

SỞ Y TẾ BÌNH DƯƠNG
TTYT TP THUẬN AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 226.../TB-TTYT

Thuận An, ngày 13 tháng 12 năm 2024

THÔNG BÁO

Vv thay đổi giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại
Trung tâm Y tế thành phố Thuận An

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế quy định danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 1038/QĐ-SYT ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Sở Y tế tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn và danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh đối với Trung tâm Y tế thành phố Thuận An;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND ký ngày 12 tháng 12 năm 2024 về việc Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở Y tế Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Trung tâm Y tế Thuận An thông báo về việc thay đổi giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại Trung tâm Y tế (áp dụng đối với bệnh nhân có BHYT và không BHYT); cụ thể như sau:

- Giá dịch vụ khám bệnh theo đúng quy định (Phụ lục 1)
- Giá dịch vụ ngày giường bệnh theo đúng quy định (Phụ lục 2)
- Giá dịch vụ xét nghiệm theo đúng quy định (Phụ lục 3)
- Giá dịch vụ thủ thuật, phẫu thuật theo đúng quy định (Phụ lục 4)
- Giá dịch vụ chẩn đoán hình ảnh theo đúng quy định (Phụ lục 5)

Trên đây là thông báo về việc thay đổi giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại Trung tâm Y tế thành phố Thuận An (Hiệu lực từ 01/01/2025 cho đến khi có thông báo mới).

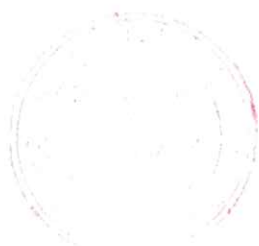
Trân trọng./.

Nơi nhận:

- BGĐ;
- Các khoa/phòng;
- Website;
- Lưu: VT; KHN (Ng).



Huỳnh Minh Chấn



1019 1011 1012

SỞ Y TẾ TỈNH BÌNH DƯƠNG
TTYT TP THUẬN AN

Phụ lục 1
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ CÔNG KHÁM BỆNH
(Theo Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND ký ngày 12 tháng 12 năm 2024;
Áp dụng từ ngày 01/01/2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1	Khám YHCT	Lần	08.1897	45,000	45,000	
2	Khám Mắt	Lần	14.1897	45,000	45,000	
3	Khám Nội	Lần	02.1897	45,000	45,000	
4	Khám Tai mũi họng	Lần	15.1897	45,000	45,000	
5	Khám Phục hồi chức năng	Lần	17.1897	45,000	45,000	
6	Khám Nhi	Lần	03.1897	45,000	45,000	
7	Khám Ngoại	Lần	10.1897	45,000	45,000	
8	Khám Phụ sản	Lần	13.1897	45,000	45,000	
9	Khám Răng hàm mặt	Lần	16.1897	45,000	45,000	
10	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, Xquang)	Lần			160,000	
11	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	Lần			160,000	

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)
TRUNG TÂM
Y TẾ
THÀNH PHỐ
THUẬN AN
Huỳnh Minh Chín

SỞ Y TẾ TỈNH BÌNH DƯƠNG
TTYT TP THUẬN AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG

(Theo Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND ký ngày 12 tháng 12 năm 2024;
Áp dụng từ ngày 01/01/2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				Có BHYT	KHÔNG BHYT	
1	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	K02.1906	418,500	418,500	
2	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Ngày	K31.1938	269,200	269,200	
3	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	K16.1923	177,300	177,300	
4	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	K19.1928	341,800	341,800	
5	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nhi	Ngày	K18.1906	418,500	418,500	
6	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Ngày	K27.1932	301,600	301,600	
7	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Phụ sản	Ngày	K27.1906	418,500	418,500	
8	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực	Ngày	K48.1911	257,100	257,100	
9	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	K19.1911	257,100	257,100	
10	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	K02.1911	257,100	257,100	
11	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	Ngày	K18.1911	257,100	257,100	
12	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	K16.1906	418,500	418,500	
13	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Ngày	K31.1917	222,300	222,300	
14	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực	Ngày	K48.1923	177,300	177,300	
15	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	K02.1917	222,300	222,300	
16	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	K03.1906	418,500	418,500	
17	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Ngày	K03.1917	222,300	222,300	
18	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Ngày	K03.1911	257,100	257,100	
19	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Ngày	K31.1944	229,200	229,200	
20	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Ngày	K27.1938	269,200	269,200	

21	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	K19.1917	222,300	222,300	
22	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	K19.1906	418,500	418,500	
23	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	Ngày	K11.1923	177,300	177,300	
24	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực	Ngày	K48.1917	222,300	222,300	
25	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực	Ngày	K48.1906	418,500	418,500	
26	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Ngày	K27.1928	341,800	341,800	
27	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	K02.1923	177,300	177,300	
28	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Ngày	K27.1917	222,300	222,300	
29	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	K19.1944	229,200	229,200	
30	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	Ngày	K11.1911	257,100	257,100	
31	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	K19.1932	301,600	301,600	
32	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Ngày	K31.1923	177,300	177,300	
33	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Ngày	K31.1906	418,500	418,500	
34	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	K19.1938	269,200	269,200	
35	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	K16.1917	222,300	222,300	
36	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Ngày	K03.1923	177,300	177,300	
37	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Ngày	K31.1932	301,600	301,600	
38	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Ngày	K27.1944	229,200	229,200	

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Minh Chín

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM

(Theo Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND ký ngày 12 tháng 12 năm 2024;
Áp dụng từ ngày 01/01/2025)

ST T	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				Có BHYT	Không BHYT	
1	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	24.0017.1714	74,200	74,200	
2	Chlamydia test nhanh	Lần	24.0060.1627	78,300	78,300	
3	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Lần	25.0015.1758	308,300	308,300	
4	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Lần	25.0013.1758	308,300	308,300	
5	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Lần	25.0014.1758	308,300	308,300	
6	Cơ cục máu đông (Tên khác: Cơ cục máu)	Lần	22.0021.1219	16,000	16,000	
7	Cryptosporidium test nhanh	Lần	24.0270.1720	261,000	261,000	
8	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	24.0187.1637	142,500	142,500	
9	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	24.0183.1637	142,500	142,500	
10	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Lần	24.0184.1637	142,500	142,500	
11	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	Lần	23.0172.1580	30,200	30,200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
12	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	23.0058.1487	30,200	30,200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
13	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	23.0003.1494	22,400	22,400	Mỗi chất
14	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	23.0018.1457	95,300	95,300	
15	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	23.0007.1494	22,400	22,400	Mỗi chất
16	Định lượng Axit Uric (niệu)	Lần	23.0176.1598	16,800	16,800	
17	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	23.0024.1464	89,700	89,700	
18	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Lần	23.0026.1493	22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
19	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	23.0027.1493	22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

ST T	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				Có BHYT	Không BHYT	
20	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	23.0025.1493	22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
21	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	Lần	23.0030.1472	16,800	16,800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
22	Định lượng Canxi (niệu)	Lần	23.0180.1577	25,600	25,600	
23	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	23.0039.1476	89,700	89,700	
24	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	23.0041.1506	28,000	28,000	
25	Định lượng Clo (dịch não tủy)	Lần	23.0207.1604	23,400	23,400	
26	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	23.0051.1494	22,400	22,400	Mỗi chất
27	Định lượng Creatinin (niệu)	Lần	23.0184.1598	16,800	16,800	
28	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Lần	23.0050.1484	56,100	56,100	
29	Định lượng D-Dimer	Lần	22.0023.1239	272,900	272,900	
30	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Lần	23.0060.1496	33,600	33,600	
31	Định lượng Ferritin [Máu]	Lần	23.0063.1514	84,100	84,100	
32	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Lần	22.0011.1254	60,800	60,800	
33	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	23.0068.1561	67,300	67,300	
34	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	23.0069.1561	67,300	67,300	
35	Định lượng Globulin [Máu]	Lần	23.0076.1494	22,400	22,400	Mỗi chất
36	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	Lần	23.0217.1605	13,400	13,400	
37	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	Lần	23.0208.1605	13,400	13,400	
38	Định lượng Glucose (niệu)	Lần	23.0187.1593	14,400	14,400	
39	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	23.0075.1494	22,400	22,400	Mỗi chất
40	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	23.0084.1506	28,000	28,000	
41	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	23.0112.1506	28,000	28,000	
42	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	Lần	23.0189.1587	44,800	44,800	

ST T	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				Có BHYT	Không BHYT	
43	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Lần	01.0299.1239	272,900	272,900	
44	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Lần	01.0298.1466	605,100	605,100	
45	Định lượng Phospho (máu)	Lần	23.0128.1494	22,400	22,400	Mỗi chất
46	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Lần	23.0219.1494	22,400	22,400	Mỗi chất
47	Định lượng Protein (dịch não tủy)	Lần	23.0210.1607	11,200	11,200	
48	Định lượng Protein (niệu)	Lần	23.0201.1593	14,400	14,400	
49	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	23.0133.1494	22,400	22,400	Mỗi chất
50	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	23.0139.1553	95,300	95,300	
51	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	23.0138.1554	89,700	89,700	
52	Định lượng Sắt [Máu]	Lần	23.0143.1503	33,600	33,600	
53	Định lượng sắt huyết thanh	Lần	22.0117.1503	33,600	33,600	
54	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	23.0147.1561	67,300	67,300	
55	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Lần	23.0148.1561	67,300	67,300	
56	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	23.0158.1506	28,000	28,000	
57	Định lượng Troponin I [Máu]	Lần	23.0161.1569	78,500	78,500	
58	Định lượng Troponin T [Máu]	Lần	23.0159.1569	78,500	78,500	
59	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	23.0162.1570	61,700	61,700	
60	Định lượng Urê (niệu)	Lần	23.0205.1598	16,800	16,800	
61	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	23.0166.1494	22,400	22,400	Mỗi chất
62	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Lần	23.0169.1571	78,500	78,500	
63	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	22.0279.1269	42,100	42,100	
64	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	Lần	22.0280.1269	42,100	42,100	
65	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	Lần	22.0292.1280	33,500	33,500	

ST T	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				Có BHYT	Không BHYT	
66	Định nhóm máu tại giường	Lần	01.0284.1269	42,100	42,100	
67	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Lần	22.0502.1267	24,800	24,800	
68	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Lần	22.0502.1268	22,200	22,200	
69	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Lần	23.0173.1575	44,800	44,800	
70	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	Lần	01.0288.1764	136,000	136,000	
71	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Lần	23.0195.1589	44,800	44,800	
72	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	23.0194.1589	44,800	44,800	
73	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Lần	23.0193.1589	44,800	44,800	
74	Đo cáo chất khí trong máu	Lần	01.0286.1531	224,400	224,400	
75	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Lần	23.0009.1493	22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
76	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	23.0019.1493	22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
77	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	23.0010.1494	22,400	22,400	Mỗi chất
78	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	23.0020.1493	22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
79	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Lần	23.0040.1507	28,000	28,000	
80	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	23.0043.1478	39,200	39,200	
81	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	23.0077.1518	20,000	20,000	
82	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	Lần	23.0218.1534	28,000	28,000	
83	Đo hoạt độ LDH (Lactate dehydrogenase) [Máu]	Lần	23.0111.1534	28,000	28,000	
84	Đo lactat trong máu	Lần	01.0287.1532	100,900	100,900	
85	Đơn bảo dưỡng ruột nhuộm soi	Lần	24.0266.1674	45,500	45,500	
86	Đơn bảo dưỡng ruột soi tươi	Lần	24.0265.1674	45,500	45,500	
87	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Lần	24.0284.1674	45,500	45,500	
88	HAV Ab test nhanh	Lần	24.0155.1696	130,500	130,500	

ST T	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				Có BHYT	Không BHYT	
89	HBcAb test nhanh	Lần	24.0127.1643	65,200	65,200	
90	HBcAb test nhanh	Lần	24.0133.1643	65,200	65,200	
91	HBcAg test nhanh	Lần	24.0130.1645	65,200	65,200	
92	HBsAb định lượng	Lần	24.0124.1619	126,400	126,400	
93	HBsAb test nhanh	Lần	24.0122.1643	65,200	65,200	
94	HBsAg định lượng	Lần	24.0121.1647	501,300	501,300	
95	HBsAg test nhanh	Lần	24.0117.1646	58,600	58,600	
96	HCV Ab test nhanh	Lần	24.0144.1621	58,600	58,600	
97	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	24.0073.1658	171,100	171,100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
98	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	24.0075.1692	1,351,700	1,351,700	
99	HIV Ab test nhanh	Lần	24.0169.1616	58,600	58,600	
100	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	24.0180.1662.K.79394	979,700	979,700	
101	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	24.0264.1664	71,600	71,600	
102	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	24.0263.1665	41,700	41,700	
103	Huyết đồ (bảng máy đếm laser)	Lần	22.0125.1298	74,600	74,600	
104	Huyết đồ (bảng máy đếm tổng trừ)	Lần	22.0124.1298	74,600	74,600	
105	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	24.0243.1671	185,700	185,700	
106	Leptospira test nhanh	Lần	24.0080.1675	151,600	151,600	
107	Máu lắng (bảng phương pháp thủ công)	Lần	22.0142.1304	24,800	24,800	
108	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Lần	24.0028.1682	720,500	720,500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
109	Mycoplasma hominis test nhanh	Lần	24.0085.1720	261,000	261,000	
110	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	24.0049.1714	74,200	74,200	
111	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	24.0050.1716	325,200	325,200	

ST T	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				Có BHYT	Không BHYT	
112	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Lần	24.0056.1714	74,200	74,200	
113	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	24.0057.1716	325,200	325,200	
114	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	22.0308.1306	87,000	87,000	
115	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	22.0304.1306	87,000	87,000	
116	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Lần	21.0122.1800	136,200	136,200	
117	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Lần	25.0074.1736	417,200	417,200	
118	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Lần	22.0119.1368	39,700	39,700	
119	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	22.0268.1330	31,100	31,100	
120	Phản ứng Pandy [dịch]	Lần	23.0209.1606	8,800	8,800	
121	Phản ứng Rivalta [dịch]	Lần	23.0220.1608	8,800	8,800	
122	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	24.0291.1720	261,000	261,000	
123	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Lần	24.0290.1694	35,100	35,100	
124	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	24.0289.1694	35,100	35,100	
125	Rotavirus test nhanh	Lần	24.0249.1697	194,700	194,700	
126	Rubella virus Ab test nhanh	Lần	24.0254.1701	163,600	163,600	
127	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Lần	24.0257.1699	130,500	130,500	
128	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	24.0094.1623	45,500	45,500	
129	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	24.0269.1674	45,500	45,500	
130	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Lần	22.0160.1345	18,600	18,600	
131	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	22.0019.1348	13,600	13,600	
132	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	22.0001.1352	68,400	68,400	
133	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	22.0005.1354	43,500	43,500	
134	Tìm giun chỉ trong máu	Lần	22.0140.1360	37,300	37,300	

ST T	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				Có BHYT	Không BHYT	
135	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	22.0138.1362	39,700	39,700	
136	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	23.0206.1596	28,600	28,600	
137	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	22.0121.1369	49,700	49,700	
138	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	22.0120.1370	43,500	43,500	
139	Treponema pallidum test nhanh	Lần	24.0098.1720	261,000	261,000	
140	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Lần	24.0318.1674	45,500	45,500	
141	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	24.0317.1674	45,500	45,500	
142	Trứng giun soi tập trung	Lần	24.0268.1674	45,500	45,500	
143	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	24.0267.1674	45,500	45,500	
144	Vi hệ đường ruột	Lần	24.0016.1712	32,500	32,500	
145	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Lần	24.0008.1722	201,800	201,800	
146	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Lần	24.0006.1723	213,800	213,800	
147	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Lần	24.0010.1692	1,351,700	1,351,700	
148	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	24.0001.1714	74,200	74,200	
149	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	24.0003.1715	261,000	261,000	
150	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Lần	24.0326.1722	201,800	201,800	
151	Vi nấm nhuộm soi	Lần	24.0321.1674	45,500	45,500	
152	Vi nấm soi tươi	Lần	24.0319.1674	45,500	45,500	
153	Vibrio cholerae nhuộm soi	Lần	24.0043.1714	74,200	74,200	
154	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	24.0045.1716	325,200	325,200	
155	Vibrio cholerae soi tươi	Lần	24.0042.1714	74,200	74,200	
156	Xác định nhanh INR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Lần	01.0302.1350	43,500	43,500	
157	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Lần	22.0154.1735	190,400	190,400	

ST T	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				Có BHYT	Không BHYT	
158	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Lần	22.0342.1225.K.79394	421,200	421,200	
159	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	01.0285.1349	13,600	13,600	
160	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	01.0281.1510	16,000	16,000	
161	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Lần	23.0103.1531	224,400	224,400	
162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	22.0163.1412	37,300	37,300	
163	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	22.0149.1594	44,800	44,800	
164	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Lần	25.0089.1735	190,400	190,400	
165	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Lần	22.0153.1610	95,300	95,300	
166	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Lần	22.0152.1609	58,300	58,300	
167	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Lần	03.0191.1510	16,000	16,000	
168	HIV Ag/Ab test nhanh	Lần	24.0170.2042	107,300	107,300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
169	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Lần	22.0002.1352	68,400	68,400	
170	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Lần	22.0006.1354	43,500	43,500	
171	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	22.0012.1254	60,800	60,800	
172	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	22.0014.1242	110,300	110,300	
173	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	23.0083.1523	105,300	105,300	
174	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Lần	22.0342.1225.K.79593	421,200	421,200	
175	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	24.0180.1662.K.79593	979,700	979,700	

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên)



Huỳnh Minh Châu

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT
(Theo Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND ký ngày 12 tháng 12 năm 2024;
Áp dụng từ ngày 01/01/2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1	Áp lạnh Amidan	Lần	03.2176.0892	225,500	225,500	-
2	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Lần	15.0217.0892	225,500	225,500	-
3	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Lần	15.0216.0893	141,500	141,500	-
4	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Lần	15.0216.0894	156,300	156,300	-
5	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Lần	06.0030.1810	35,600	35,600	-
6	Bê cuốn dưới	Lần	03.2152.0867	165,500	165,500	-
7	Bê cuốn mũi	Lần	15.0132.0867	165,500	165,500	-
8	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	03.3862.0533	167,000	167,000	-
9	Bỏ thuốc	Lần	08.0026.0222	57,600	57,600	-
10	Bóc giả mạc	Lần	14.0214.0778	99,400	99,400	-
11	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	Lần	11.0090.0216	194,700	194,700	-
12	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	03.2734.0589	1,369,400	1,369,400	-
13	Bóc nhân xơ vú	Lần	13.0175.0591	1,079,400	1,079,400	-
14	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Lần	03.2457.1044	771,000	771,000	-
15	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Lần	03.2444.1045	1,208,800	1,208,800	-
16	Bơm hơi vòi nhĩ	Lần	15.0052.0993	126,500	126,500	-
17	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Lần	10.0353.0158	230,500	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
18	Bơm rửa khoang màng phổi	Lần	02.0002.0071	248,500	248,500	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
19	Bơm rửa lệ đạo	Lần	03.1692.0730	41,200	41,200	-
20	Bơm thông lệ đạo	Lần	14.0197.0854	105,800	105,800	-
21	Bơm thông lệ đạo	Lần	14.0197.0855	65,100	65,100	-
22	Bơm thuốc thanh quản	Lần	15.0218.0899	22,000	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
23	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	01.0065.0071	248,500	248,500	-
24	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Lần	13.0200.0071	248,500	248,500	-
25	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Lần	10.0510.0459	2,815,900	2,815,900	-
26	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Lần	10.0510.0459_GT	2,277,400	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
27	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	Lần	15.0208.0916	139,000	139,000	-
28	Cầm máu mũi bằng Merocel	Lần	15.0142.0868	216,500	216,500	-
29	Cầm máu mũi bằng Merocel	Lần	15.0142.0869	286,500	286,500	-
30	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Lần	03.2155.0869	286,500	286,500	-
31	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Lần	14.0212.0864	344,200	344,200	-
32	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Lần	03.0113.0074	532,500	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
33	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	01.0158.0074	532,500	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
34	Cắt Amidan bằng Coblator	Lần	03.2241.0871	2,487,100	2,487,100	Bao gồm cả Coblator.
35	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	13.0177.0593	2,971,900	2,971,900	-
36	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	13.0177.0593_GT	2,249,700	2,249,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
37	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Lần	10.0410.0584	1,509,500	1,509,500	-
38	Cắt bỏ chấp có bọc	Lần	14.0167.0738	85,500	85,500	-
39	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	11.0022.1102	2,566,900	2,566,900	-
40	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	11.0019.1102	2,566,900	2,566,900	-
41	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	11.0021.1104	3,319,300	3,319,300	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
42	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	11.0028.1106	2,595,900	2,595,900	-
43	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	11.0025.1106	2,595,900	2,595,900	-
44	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	11.0023.1107	4,188,300	4,188,300	-
45	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	11.0024.1109	3,718,300	3,718,300	-
46	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	Lần	03.2534.1047	3,228,100	3,228,100	-
47	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	03.3607.0435	2,490,900	2,490,900	-
48	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	03.3607.0435_GT	2,035,200	2,035,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
49	Cắt bỏ trĩ vòng	Lần	03.3369.0494	2,816,900	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
50	Cắt bỏ trĩ vòng	Lần	03.3369.0494_GT	2,276,400	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
51	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Lần	03.2538.1060	3,397,900	3,397,900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
52	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Lần	10.0497.0489	5,141,100	5,141,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
53	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	12.0003.1045	1,208,800	1,208,800	-
54	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	12.0002.1044	771,000	771,000	-
55	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Lần	12.0006.1044	771,000	771,000	-
56	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	12.0010.1049	2,928,100	2,928,100	-
57	Cắt các u nang giáp móng	Lần	12.0012.1048	2,289,300	2,289,300	-
58	Cắt chỉ	Lần	10.9004.0075	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
59	Cắt chỉ khâu da	Lần	03.1703.0075	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
60	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	14.0203.0075	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
61	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	03.1681.0075	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
62	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	13.0053.0594	139,000	139,000	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
63	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	15.0302.0075	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
64	Cắt cụt cẳng chân	Lần	03.3775.0534	3,994,900	3,994,900	-
65	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Lần	10.0519.0454	4,941,100	4,941,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
66	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	10.0481.0455	2,705,700	2,705,700	-
67	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Lần	28.0218.1059	3,488,600	3,488,600	-
68	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Lần	10.0514.0454	4,941,100	4,941,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
69	Cắt đoạn ruột non	Lần	03.3331.0458	5,100,100	5,100,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
70	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Lần	10.0488.0458	5,100,100	5,100,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
71	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	10.0411.0584	1,509,500	1,509,500	-
72	Cắt lách do chấn thương	Lần	10.0673.0484	4,943,100	4,943,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
73	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Lần	03.3821.0216	194,700	194,700	-
74	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	03.3083.0576	2,767,900	2,767,900	-
75	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	03.3083.0576 GT	2,149,000	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
76	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh <u>đái tháo đường</u>	Lần	07.0226.0199	279,500	279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét
77	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh <u>đái tháo đường</u>	Lần	07.0227.0367	452,800	452,800	-
78	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh <u>đái tháo đường</u>	Lần	07.0228.0366	719,800	719,800	-
79	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh <u>đái tháo đường</u>	Lần	07.0229.0366	719,800	719,800	-
80	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh <u>đái tháo đường</u>	Lần	07.0230.0199	279,500	279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét
81	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Lần	03.3025.1149	458,200	458,200	-
82	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Lần	03.3026.1150	618,300	618,300	-
83	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	03.1918.1007	178,900	178,900	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
84	Cắt mạc nối lớn	Lần	10.0496.0489	5,141,100	5,141,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
85	Cắt nang giáp móng	Lần	03.2454.1048	2,289,300	2,289,300	-
86	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Lần	12.0070.1039	521,000	521,000	-
87	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Lần	03.2537.1047	3,228,100	3,228,100	-
88	Cắt nang thủng tinh một bên	Lần	12.0263.1190	2,140,700	2,140,700	-
89	Cắt nhiều đoạn ruột non	Lần	10.0490.0458	5,100,100	5,100,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
90	Cắt phimosis [thủ thuật]	Lần	10.9002.0504	269,500	269,500	-
91	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	12.0278.0655	2,104,900	2,104,900	-
92	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	12.0278.0655_GT	1,535,600	1,535,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
93	Cắt polyp ống tai	Lần	03.2613.0874	2,122,100	2,122,100	-
94	Cắt polyp ống tai	Lần	03.2613.0875	634,500	634,500	-
95	Cắt polype trực tràng	Lần	03.3380.0498	1,108,300	1,108,300	-
96	Cắt ruột non hình chêm	Lần	10.0486.0465	3,993,400	3,993,400	-
97	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	10.0506.0459	2,815,900	2,815,900	-
98	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	10.0506.0459_GT	2,277,400	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
99	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Lần	10.0508.0459	2,815,900	2,815,900	-
100	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Lần	10.0508.0459_GT	2,277,400	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
101	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	10.0507.0459	2,815,900	2,815,900	-
102	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	10.0507.0459_GT	2,277,400	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
103	Cắt sẹo khâu kín	Lần	11.0103.1114	3,683,600	3,683,600	-
104	Cắt sẹo khâu kín	Lần	11.0103.1114_GT	2,389,900	2,389,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
105	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Lần	03.3365.0494	2,816,900	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
106	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Lần	03.3365.0494_GT	2,276,400	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
107	Cắt túi mật	Lần	10.0621.0472	4,993,100	4,993,100	-
108	Cắt túi thừa tá tràng	Lần	10.0476.0459	2,815,900	2,815,900	-
109	Cắt túi thừa tá tràng	Lần	10.0476.0459_GT	2,277,400	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
110	Cắt u bao gân	Lần	12.0321.1190	2,140,700	2,140,700	-
111	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Lần	03.2456.1044	771,000	771,000	-
112	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	Lần	03.2455.1045	1,208,800	1,208,800	-
113	Cắt u lạnh dương vật	Lần	12.0265.0583	2,396,200	2,396,200	-
114	Cắt u lạnh phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	12.0320.1190	2,140,700	2,140,700	-
115	Cắt u lạnh tinh ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Lần	10.0567.0584	1,509,500	1,509,500	-
116	Cắt u mạc treo ruột	Lần	10.0498.0489	5,141,100	5,141,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
117	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	03.2443.1045	1,208,800	1,208,800	-
118	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Lần	03.2458.1044	771,000	771,000	-
119	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Lần	03.2442.1045	1,208,800	1,208,800	-
120	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	12.0313.1190	2,140,700	2,140,700	-
121	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Lần	28.0217.1059	3,488,600	3,488,600	-
122	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	12.0092.0909	1,385,400	1,385,400	-
123	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	12.0092.0910	874,800	874,800	-
124	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	12.0322.1191	1,456,700	1,456,700	-
125	Cắt u nang buồng trứng	Lần	03.2730.0683	3,217,800	3,217,800	-
126	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	03.2731.0683	3,217,800	3,217,800	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
127	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	03.2729.0683	3,217,800	3,217,800	-
128	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	Lần	03.2177.0965	3,340,900	3,340,900	-
129	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Lần	12.0261.1191	1,456,700	1,456,700	-
130	Cắt u thành âm đạo	Lần	13.0147.0597	2,268,300	2,268,300	-
131	Cắt u thành âm đạo	Lần	13.0147.0597_GT	1,716,500	1,716,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
132	Cắt u vú lành tính	Lần	03.2735.0653	3,135,800	3,135,800	-
133	Cắt u vú lành tính	Lần	03.2735.0653_GT	2,595,700	2,595,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
134	Cắt u xơ vùng hàm mật đường kính dưới 3 cm	Lần	03.2536.1049	2,928,100	2,928,100	-
135	Cắt u xơ vùng hàm mật đường kính dưới 3 cm	Lần	12.0068.0834	1,322,100	1,322,100	-
136	Cắt u xương sụn lành tính	Lần	12.0324.0558	4,085,900	4,085,900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học
137	Cắt u xương sụn lành tính	Lần	12.0324.0558_GT	3,338,600	3,338,600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
138	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Lần	13.0155.0334	889,700	889,700	-
139	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	01.0076.0200	64,300	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
140	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	15.0304.0505	218,500	218,500	-
141	Chích áp xe phần mềm lớn	Lần	03.3817.0505	218,500	218,500	-
142	Chích áp xe quanh Amidan	Lần	03.2181.0878	295,500	295,500	-
143	Chích áp xe quanh Amidan	Lần	03.2181.0995	771,900	771,900	-
144	Chích áp xe sàn miệng	Lần	15.0206.0879	295,500	295,500	-
145	Chích áp xe sàn miệng	Lần	15.0206.0996	771,900	771,900	-
146	Chích áp xe tầng sinh môn	Lần	03.3406.0600	873,000	873,000	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
147	Chích áp xe thành sau họng	Lần	03.2175.0879	295,500	295,500	-
148	Chích áp xe thành sau họng	Lần	03.2175.0996	771,900	771,900	-
149	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	15.0223.0879	295,500	295,500	-
150	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	15.0223.0996	771,900	771,900	-
151	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	03.2258.0601	951,600	951,600	-
152	Chích áp xe vú	Lần	13.0163.0602	251,500	251,500	-
153	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	03.1693.0738	85,500	85,500	-
154	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Lần	14.0207.0738	85,500	85,500	-
155	Chích hạch viêm mũi	Lần	03.3910.0505	218,500	218,500	-
156	Chích lẻ	Lần	08.0010.0224	76,300	76,300	-
157	Chích nhọt ống tai ngoài	Lần	03.2119.0505	218,500	218,500	-
158	Chích rạch áp xe nhỏ	Lần	03.3909.0505	218,500	218,500	-
159	Chích rạch màng nhĩ	Lần	03.2121.0994	69,300	69,300	-
160	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	13.0153.0603	885,400	885,400	-
161	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Lần	07.0231.0505	218,500	218,500	-
162	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Lần	03.2352.0087	171,900	171,900	-
163	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Lần	13.0162.0604	1,069,900	1,069,900	-
164	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Lần	01.0244.0165	659,900	659,900	Chưa bao gồm ống thông.
165	Chọc dịch màng bụng	Lần	03.2354.0077	153,700	153,700	-
166	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Lần	10.0057.0083	126,900	126,900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
167	Chọc dịch tủy sống	Lần	01.0202.0083	126,900	126,900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
168	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	02.0009.0077	153,700	153,700	-
169	Chọc dò dịch não tủy	Lần	02.0129.0083	126,900	126,900	Chưa bao gồm kim chọc dò.

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
170	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	02.0242.0077	153,700	153,700	-
171	Chọc dò màng ngoài tim	Lần	02.0075.0081	280,500	280,500	-
172	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Lần	01.0041.0081	280,500	280,500	-
173	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	03.2332.0078	195,900	195,900	-
174	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	01.0240.0077	153,700	153,700	-
175	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	13.0160.0606	312,500	312,500	-
176	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Lần	13.0188.0083	126,900	126,900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
177	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Lần	02.0074.0081	280,500	280,500	-
178	Chọc hút áp xe thành bụng	Lần	03.2356.0505	218,500	218,500	-
179	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	01.0093.0079	162,900	162,900	-
180	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Lần	01.0091.0071	248,500	248,500	-
181	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Lần	01.0040.0081	280,500	280,500	-
182	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	02.0175.0121	405,500	405,500	-
183	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Lần	03.2118.0882	64,300	64,300	-
184	Chọc hút dịch vành tai	Lần	15.0056.0882	64,300	64,300	-
185	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Lần	13.0191.0079	162,900	162,900	-
186	Chọc hút khí màng phổi	Lần	02.0011.0079	162,900	162,900	-
187	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	02.0177.0086	126,700	126,700	-
188	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	03.0080.0079	162,900	162,900	-
189	Chọc rửa xoang hàm	Lần	15.0138.0920	310,500	310,500	-
190	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	03.2333.0078	195,900	195,900	-
191	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	02.0243.0077	153,700	153,700	-
192	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	02.0243.0078	195,900	195,900	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
193	Chườm nguội	Lần	08.0027.0228	37,000	37,000	-
194	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	01.0157.0508	58,400	58,400	-
195	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Lần	03.3662.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
196	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Lần	03.3665.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
197	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Lần	03.3773.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
198	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	03.2072.1009	414,400	414,400	-
199	Cột chấn thương cổ và bàn chân	Lần	10.0874.0571	3,226,900	3,226,900	-
200	Cột chấn thương cổ và bàn chân	Lần	10.0874.0571_GT	2,493,700	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
201	Cứu	Lần	08.0009.0228	37,000	37,000	-
202	Cứu điều trị bại não thể hàn	Lần	03.0682.0228	37,000	37,000	-
203	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Lần	03.0683.0228	37,000	37,000	-
204	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Lần	03.0694.0228	37,000	37,000	-
205	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Lần	03.0696.0228	37,000	37,000	-
206	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	08.0464.0228	37,000	37,000	-
207	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Lần	03.0693.0228	37,000	37,000	-
208	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Lần	03.0673.0228	37,000	37,000	-
209	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Lần	08.0470.0228	37,000	37,000	-
210	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Lần	03.0688.0228	37,000	37,000	-
211	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Lần	03.0671.0228	37,000	37,000	-
212	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Lần	03.0672.0228	37,000	37,000	-
213	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Lần	03.0675.0228	37,000	37,000	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
214	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Lần	08.0465.0228	37,000	37,000	-
215	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Lần	08.0474.0228	37,000	37,000	-
216	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Lần	08.0462.0228	37,000	37,000	-
217	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Lần	08.0451.0228	37,000	37,000	-
218	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Lần	08.0455.0228	37,000	37,000	-
219	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Lần	03.0679.0228	37,000	37,000	-
220	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Lần	03.0678.0228	37,000	37,000	-
221	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Lần	08.0460.0228	37,000	37,000	-
222	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Lần	03.0681.0228	37,000	37,000	-
223	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Lần	08.0466.0228	37,000	37,000	-
224	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Lần	08.0459.0228	37,000	37,000	-
225	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Lần	03.0674.0228	37,000	37,000	-
226	Cứu điều trị liệt thể hàn	Lần	03.0677.0228	37,000	37,000	-
227	Cứu điều trị nấc thể hàn	Lần	08.0453.0228	37,000	37,000	-
228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	08.0454.0228	37,000	37,000	-
229	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Lần	03.0690.0228	37,000	37,000	-
230	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Lần	08.0456.0228	37,000	37,000	-
231	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Lần	03.0691.0228	37,000	37,000	-
232	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Lần	08.0471.0228	37,000	37,000	-
233	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Lần	08.0475.0228	37,000	37,000	-
234	Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn	Lần	03.0692.0228	37,000	37,000	-
235	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Lần	08.0477.0228	37,000	37,000	-
236	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Lần	08.0467.0228	37,000	37,000	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
237	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Lần	08.0469.0228	37,000	37,000	-
238	Cứu điều trị ứ tai thể hàn	Lần	03.0684.0228	37,000	37,000	-
239	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Lần	08.0463.0228	37,000	37,000	-
240	Dẫn lưu áp xe biu/tĩnh hoàn	Lần	03.3608.0505	218,500	218,500	-
241	Dẫn lưu áp xe cơ dái chậu	Lần	03.3815.0493	3,142,500	3,142,500	-
242	Dẫn lưu áp xe cơ dái chậu	Lần	03.3815.0493_GT	2,432,400	2,432,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
243	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Lần	03.3282.0493	3,142,500	3,142,500	-
244	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Lần	03.3282.0493_GT	2,432,400	2,432,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
245	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Lần	03.3399.0600	873,000	873,000	-
246	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	10.0357.0436	1,920,900	1,920,900	Chưa bao gồm sonde JJ.
247	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	10.0357.0436_GT	1,475,400	1,475,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
248	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	03.3332.0493	3,142,500	3,142,500	-
249	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	03.3332.0493_GT	2,432,400	2,432,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
250	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	10.0509.0493	3,142,500	3,142,500	-
251	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	10.0509.0493_GT	2,432,400	2,432,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
252	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Lần	07.0003.0354	264,700	264,700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
253	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Lần	10.0344.0585	1,096,500	1,096,500	-
254	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Lần	10.0359.0584	1,509,500	1,509,500	-
255	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	02.0182.0165	659,900	659,900	Chưa bao gồm ống thông.
256	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	03.2259.0609	929,400	929,400	-
257	Dẫn lưu dịch màng bụng	Lần	03.2355.0077	153,700	153,700	-
258	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Lần	02.0180.0099	685,500	685,500	-
259	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Lần	10.0511.0491	2,683,900	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
260	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Lần	10.0511.0491_GT	2,276,100	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
261	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Lần	01.0094.0111	192,300	192,300	-
262	Dẫn lưu màng ngoài tim	Lần	02.0076.0081	280,500	280,500	-
263	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Lần	01.0097.0111	192,300	192,300	-
264	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Lần	13.0195.0094	628,500	628,500	-
265	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	02.0013.0096	1,251,400	1,251,400	-
266	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	02.0012.0095	729,400	729,400	-
267	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	10.0356.0436	1,920,900	1,920,900	Chưa bao gồm sonde JJ.
268	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	10.0356.0436_GT	1,475,400	1,475,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
269	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Lần	03.2327.0096	1,251,400	1,251,400	-
270	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	Lần	01.0243.0095	729,400	729,400	-
271	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	Lần	01.0243.0096	1,251,400	1,251,400	-
272	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Lần	10.0371.0436	1,920,900	1,920,900	Chưa bao gồm sonde JJ.
273	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Lần	10.0371.0436_GT	1,475,400	1,475,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
274	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Lần	05.0071.0323	231,700	231,700	-
275	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	Lần	01.0089.0206	263,700	263,700	-
276	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Lần	01.0053.0075	40,300	40,300	-
277	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	Lần	02.0183.0100	1,158,500	1,158,500	-
278	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Lần	09.0028.0099	685,500	685,500	-
279	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Lần	01.0006.0215	25,100	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
280	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Lần	01.0007.0099	685,500	685,500	-
281	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Lần	01.0008.0100	1,158,500	1,158,500	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
282	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Lần	03.3247.0094	628,500	628,500	-
283	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Lần	01.0042.0099	685,500	685,500	-
284	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Lần	03.2337.0165	659,900	659,900	Chưa bao gồm ống thông.
285	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	Lần	11.0089.0215	25,100	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
286	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Lần	03.3732.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
287	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Lần	01.0069.0298	885,800	885,800	-
288	Đặt máy khử rung tự động	Lần	01.0033.0391	1,879,900	1,879,900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
289	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Lần	03.3760.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
290	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Lần	03.3789.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
291	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Lần	03.3759.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
292	Đặt nội khí quản	Lần	15.0219.1888	600,500	600,500	-
293	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Lần	01.0068.0298	885,800	885,800	-
294	Đặt ống nội khí quản	Lần	01.0066.1888	600,500	600,500	-
295	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Lần	01.0231.0298	885,800	885,800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
296	Đặt ống thông dạ dày	Lần	01.0216.0103	101,800	101,800	-
297	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Lần	13.0192.0103	101,800	101,800	-
298	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	01.0160.0210	101,800	101,800	-
299	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Lần	01.0162.0121	405,500	405,500	-
300	Đặt ống thông hậu môn	Lần	01.0223.0211	92,400	92,400	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
301	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Lần	10.0335.0104	950,500	950,500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
302	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Lần	13.0185.0099	685,500	685,500	-
303	Đặt sonde bàng quang	Lần	02.0188.0210	101,800	101,800	-
304	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	03.2329.0095	729,400	729,400	-
305	Đặt sonde hậu môn	Lần	03.2358.0211	92,400	92,400	-
306	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	13.0199.0211	92,400	92,400	-
307	Điện châm (Kim ngắn)	Lần	08.0005.0230	78,300	78,300	-
308	Điện châm điều rối loạn trí đại, tiểu tiện	Lần	03.0501.0230	78,300	78,300	-
309	Điện châm điều trị bại não	Lần	03.0468.0230	78,300	78,300	-
310	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Lần	03.0487.0230	78,300	78,300	-
311	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Lần	03.0469.0230	78,300	78,300	-
312	Điện châm điều trị bí đái	Lần	03.0506.0230	78,300	78,300	-
313	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	08.0293.0230	78,300	78,300	-
314	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Lần	03.0511.0230	78,300	78,300	-
315	Điện châm điều trị cảm cúm	Lần	03.0508.0230	78,300	78,300	-
316	Điện châm điều trị cảm mạo	Lần	08.0282.0230	78,300	78,300	-
317	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	08.0288.0230	78,300	78,300	-
318	Điện châm điều trị chắp lẹo	Lần	03.0485.0230	78,300	78,300	-
319	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Lần	03.0472.0230	78,300	78,300	-
320	Điện châm điều trị chứng tic	Lần	03.0531.0230	78,300	78,300	-
321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	08.0321.0230	78,300	78,300	-
322	Điện châm điều trị chứng ù tai	Lần	03.0470.0230	78,300	78,300	-
323	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Lần	03.0498.0230	78,300	78,300	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
324	Điện châm điều trị đau đầu	Lần	03.0505.0230	78,300	78,300	-
325	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	03.0478.0230	78,300	78,300	-
326	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	03.0522.0230	78,300	78,300	-
327	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	08.0313.0230	78,300	78,300	-
328	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Lần	08.0303.0230	78,300	78,300	-
329	Điện châm điều trị đau lưng	Lần	03.0527.0230	78,300	78,300	-
330	Điện châm điều trị đau môi cơ	Lần	03.0528.0230	78,300	78,300	-
331	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Lần	03.0523.0230	78,300	78,300	-
332	Điện châm điều trị đau răng	Lần	03.0516.0230	78,300	78,300	-
333	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Lần	03.0467.0230	78,300	78,300	-
334	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Lần	03.0461.0230	78,300	78,300	-
335	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Lần	03.0477.0230	78,300	78,300	-
336	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	08.0318.0230	78,300	78,300	-
337	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Lần	03.0517.0230	78,300	78,300	-
338	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	03.0514.0230	78,300	78,300	-
339	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Lần	03.0471.0230	78,300	78,300	-
340	Điện châm điều trị giảm thị lực	Lần	03.0491.0230	78,300	78,300	-
341	Điện châm điều trị giảm thính lực	Lần	03.0493.0230	78,300	78,300	-
342	Điện châm điều trị hen phế quản	Lần	03.0519.0230	78,300	78,300	-
343	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	03.0476.0230	78,300	78,300	-
344	Điện châm điều trị hội chứng stress	Lần	08.0281.0230	78,300	78,300	-
345	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	03.0492.0230	78,300	78,300	-
346	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	08.0295.0230	78,300	78,300	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
347	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	03.0530.0230	78,300	78,300	-
348	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	08.0279.0230	78,300	78,300	-
349	Điện châm điều trị khản tiếng	Lần	03.0473.0230	78,300	78,300	-
350	Điện châm điều trị lác	Lần	03.0490.0230	78,300	78,300	-
351	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Lần	03.0463.0230	78,300	78,300	-
352	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	03.0462.0230	78,300	78,300	-
353	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	03.0484.0230	78,300	78,300	-
354	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	03.0465.0230	78,300	78,300	-
355	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Lần	08.0316.0230	78,300	78,300	-
356	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Lần	08.0320.0230	78,300	78,300	-
357	Điện châm điều trị liệt nửa người	Lần	03.0464.0230	78,300	78,300	-
358	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	08.0287.0230	78,300	78,300	-
359	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	08.0296.0230	78,300	78,300	-
360	Điện châm điều trị mất ngủ	Lần	03.0479.0230	78,300	78,300	-
361	Điện châm điều trị nôn nấc	Lần	03.0497.0230	78,300	78,300	-
362	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	08.0285.0230	78,300	78,300	-
363	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	08.0289.0230	78,300	78,300	-
364	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Lần	03.0504.0230	78,300	78,300	-
365	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	03.0495.0230	78,300	78,300	-
366	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	08.0307.0230	78,300	78,300	-
367	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	03.0512.0230	78,300	78,300	-
368	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	08.0297.0230	78,300	78,300	-
369	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	03.0507.0230	78,300	78,300	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
370	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	Lần	03.0503.0230	78,300	78,300	-
371	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	08.0311.0230	78,300	78,300	-
372	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	08.0292.0230	78,300	78,300	-
373	Điện châm điều trị sa tử cung	Lần	08.0294.0230	78,300	78,300	-
374	Điện châm điều trị stress	Lần	03.0480.0230	78,300	78,300	-
375	Điện châm điều trị sụp mí	Lần	03.0486.0230	78,300	78,300	-
376	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Lần	03.0520.0230	78,300	78,300	-
377	Điện châm điều trị táo bón	Lần	03.0502.0230	78,300	78,300	-
378	Điện châm điều trị teo cơ	Lần	03.0466.0230	78,300	78,300	-
379	Điện châm điều trị thất ngôn	Lần	03.0494.0230	78,300	78,300	-
380	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Lần	03.0481.0230	78,300	78,300	-
381	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	08.0280.0230	78,300	78,300	-
382	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	Lần	03.0526.0230	78,300	78,300	-
383	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	03.0483.0230	78,300	78,300	-
384	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	03.0482.0230	78,300	78,300	-
385	Điện châm điều trị trĩ	Lần	08.0284.0230	78,300	78,300	-
386	Điện châm điều trị ù tai	Lần	08.0314.0230	78,300	78,300	-
387	Điện châm điều trị viêm amidan	Lần	08.0283.0230	78,300	78,300	-
388	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Lần	03.0509.0230	78,300	78,300	-
389	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Lần	08.0291.0230	78,300	78,300	-
390	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Lần	03.0499.0230	78,300	78,300	-
391	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Lần	03.0496.0230	78,300	78,300	-
392	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Lần	03.0524.0230	78,300	78,300	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
393	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Lần	03.0488.0230	78,300	78,300	-
394	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	03.0525.0230	78,300	78,300	-
395	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	03.0518.0230	78,300	78,300	-
396	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Lần	03.0500.0230	78,300	78,300	-
397	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	03.0529.0230	78,300	78,300	-
398	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	03.0489.0230	78,300	78,300	-
399	Điện mẫn châm điều trị	Lần	08.0146.2046	85,300	85,300	-
400	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Lần	08.0115.2046	85,300	85,300	-
401	Điện mẫn châm điều trị bi đái cơ năng	Lần	08.0161.2046	85,300	85,300	-
402	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	Lần	08.0126.2046	85,300	85,300	-
403	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	08.0135.2046	85,300	85,300	-
404	Điện mẫn châm điều trị đau hỏ mắt	Lần	08.0143.2046	85,300	85,300	-
405	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Lần	08.0157.2046	85,300	85,300	-
406	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Lần	08.0153.2046	85,300	85,300	-
407	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Lần	08.0137.2046	85,300	85,300	-
408	Điện mẫn châm điều trị di tinh	Lần	08.0158.2046	85,300	85,300	-
409	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Lần	08.0156.2046	85,300	85,300	-
410	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	Lần	08.0145.2046	85,300	85,300	-
411	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Lần	08.0131.2046	85,300	85,300	-
412	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Lần	08.0117.2046	85,300	85,300	-
413	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Lần	08.0114.2046	85,300	85,300	-
414	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	08.0129.2046	85,300	85,300	-
415	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	08.0125.2046	85,300	85,300	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
416	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	08.0130.2046	85,300	85,300	-
417	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Lần	08.0132.2046	85,300	85,300	-
418	Điện màng châm điều trị khản tiếng	Lần	08.0140.2046	85,300	85,300	-
419	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Lần	08.0142.2046	85,300	85,300	-
420	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Lần	08.0141.2046	85,300	85,300	-
421	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	08.0133.2046	85,300	85,300	-
422	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Lần	08.0122.2046	85,300	85,300	-
423	Điện màng châm điều trị liệt dương	Lần	08.0159.2046	85,300	85,300	-
424	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	08.0116.2046	85,300	85,300	-
425	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	08.0138.2046	85,300	85,300	-
426	Điện màng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	08.0128.2046	85,300	85,300	-
427	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Lần	08.0139.2046	85,300	85,300	-
428	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	08.0152.2046	85,300	85,300	-
429	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	08.0160.2046	85,300	85,300	-
430	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa	Lần	08.0134.2046	85,300	85,300	-
431	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Lần	08.0119.2046	85,300	85,300	-
432	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	Lần	08.0150.2046	85,300	85,300	-
433	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn	Lần	08.0136.2046	85,300	85,300	-
434	Điện màng châm điều trị thống kinh	Lần	08.0127.2046	85,300	85,300	-
435	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Lần	08.0154.2046	85,300	85,300	-
436	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Lần	08.0144.2046	85,300	85,300	-
437	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	08.0151.2046	85,300	85,300	-
438	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	08.0155.2046	85,300	85,300	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
439	Điện mắg chẳm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Lần	08.0121.2046	85,300	85,300	-
440	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Lần	17.0019.0272	68,900	68,900	-
441	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	17.0007.0234	44,900	44,900	-
442	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Lần	17.0006.0231	48,900	48,900	-
443	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Lần	17.0005.0231	48,900	48,900	-
444	Điều trị bằng dòng giao thoa	Lần	17.0010.0236	30,800	30,800	-
445	Điều trị bằng Laser công suất thấp	Lần	17.0012.0243	52,100	52,100	-
446	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	17.0026.0220	50,800	50,800	-
447	Điều trị bằng Parafin	Lần	17.0018.0221	46,000	46,000	-
448	Điều trị bằng siêu âm	Lần	17.0008.0253	48,700	48,700	-
449	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	17.0001.0254	41,100	41,100	-
450	Điều trị bằng sóng xung kích	Lần	17.0009.0255	71,200	71,200	-
451	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	17.0011.0237	40,900	40,900	-
452	Điều trị bóc sùi bằng đốt điện	Lần	05.0050.0329	399,000	399,000	-
453	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	03.3041.0329	399,000	399,000	-
454	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	03.3046.0329	399,000	399,000	-
455	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Lần	03.3037.0329	399,000	399,000	-
456	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	Lần	05.0073.0332	278,900	278,900	-
457	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Lần	05.0048.0329	399,000	399,000	-
458	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Lần	05.0047.0329	399,000	399,000	-
459	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	03.3038.0329	399,000	399,000	-
460	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Lần	16.0233.1050	493,500	493,500	-
461	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Lần	16.0234.1050	493,500	493,500	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
462	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Lần	16.0280.1066	3,197,900	3,197,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
463	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Lần	05.0045.0329	399,000	399,000	-
464	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Lần	03.3035.0329	399,000	399,000	-
465	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Lần	03.3036.0329	399,000	399,000	-
466	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Lần	03.3045.0329	399,000	399,000	-
467	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Lần	10.0561.0494	2,816,900	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
468	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Lần	10.0561.0494 GT	2,276,400	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
469	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	16.0236.1019	112,500	112,500	-
470	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Lần	03.1954.1019	112,500	112,500	-
471	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	03.1942.1010	380,100	380,100	-
472	Điều trị sản cục bằng đốt điện	Lần	05.0049.0329	399,000	399,000	-
473	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Lần	03.3047.0329	399,000	399,000	-
474	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	16.0068.1031	280,500	280,500	-
475	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Lần	03.1970.1031	280,500	280,500	-
476	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	16.0070.1031	280,500	280,500	-
477	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Lần	03.1972.1031	280,500	280,500	-
478	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Lần	05.0043.0333	351,000	351,000	-
479	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Lần	05.0044.0329	399,000	399,000	-
480	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Lần	03.3043.0329	399,000	399,000	-
481	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Lần	03.3042.0329	399,000	399,000	-
482	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	13.0145.0611	191,500	191,500	-
483	Điều trị tùy lại	Lần	03.1853.1011	987,500	987,500	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
484	Điều trị tuỷ răng sữa	Lần	03.1944.1016	296,100	296,100	-
485	Điều trị tuỷ răng sữa	Lần	03.1944.1017	415,500	415,500	-
486	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Lần	16.0050.1012	631,000	631,000	-
487	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Lần	16.0050.1013	861,000	861,000	-
488	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Lần	16.0050.1014	455,500	455,500	-
489	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Lần	16.0050.1015	991,000	991,000	-
490	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Lần	16.0052.1012	631,000	631,000	-
491	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Lần	16.0052.1013	861,000	861,000	-
492	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Lần	16.0052.1014	455,500	455,500	-
493	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Lần	16.0052.1015	991,000	991,000	-
494	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Lần	03.3039.0329	399,000	399,000	-
495	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Lần	05.0046.0329	399,000	399,000	-
496	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Lần	03.3040.0329	399,000	399,000	-
497	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Lần	03.3044.0329	399,000	399,000	-
498	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Lần	11.0120.0244	36,600	36,600	-
499	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Lần	03.1957.1033	36,500	36,500	-
500	Đo áp lực ổ bụng	Lần	01.0238.0299	532,400	532,400	-
501	Đo chức năng hô hấp	Lần	02.0024.1791	144,300	144,300	-
502	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	13.0024.0613	1,191,900	1,191,900	-
503	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Lần	13.0033.0614	786,700	786,700	-
504	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	13.0026.0615	1,510,300	1,510,300	-
505	Đo điện não vi tính	Lần	06.0038.1777	75,200	75,200	-
506	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Lần	14.0257.0848	33,600	33,600	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
507	Đo khúc xạ máy	Lần	14.0258.0754	12,700	12,700	-
508	Đo lưu huyết não	Lần	06.0040.1799	50,500	50,500	-
509	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	Lần	14.0255.0755	31,600	31,600	-
510	Đo thị giác 2 mắt	Lần	14.0265.0751	77,000	77,000	-
511	Đóng đinh xương chân mở	Lần	03.3758.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
512	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Lần	03.3725.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
513	Đóng mở thông ruột non	Lần	10.0493.0465	3,993,400	3,993,400	-
514	Đóng rò trực tràng – âm đạo	Lần	10.0540.0465	3,993,400	3,993,400	-
515	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Lần	13.0120.0616	4,545,300	4,545,300	-
516	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Lần	13.0120.0616_GT	3,636,100	3,636,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
517	Đóng rò trực tràng – bàng quang	Lần	10.0541.0465	3,993,400	3,993,400	-
518	Đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	15.0130.0922	489,900	489,900	-
519	Đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	15.0130.0923	705,500	705,500	-
520	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Lần	03.2239.0893	141,500	141,500	-
521	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Lần	03.2238.0894	156,300	156,300	-
522	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Lần	15.0215.0895	89,400	89,400	-
523	Đốt lạnh họng hạt	Lần	03.2183.0893	141,500	141,500	-
524	Đốt nhiệt họng hạt	Lần	03.2182.0895	89,400	89,400	-
525	FESS giải quyết các u lành tính	Lần	03.2222.0966	4,535,700	4,535,700	-
526	Forceps	Lần	13.0027.0617	1,141,900	1,141,900	-
527	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Lần	03.3703.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
528	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Lần	03.3778.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
529	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	11.0034.1120	3,065,600	3,065,600	-
530	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	11.0031.1120	3,065,600	3,065,600	-
531	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	11.0033.1122	3,831,300	3,831,300	-
532	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	11.0036.1126	5,449,400	5,449,400	-
533	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	11.0038.1126	5,449,400	5,449,400	-
534	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	11.0040.1129	4,449,400	4,449,400	-
535	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	11.0042.1130	3,777,300	3,777,300	-
536	Ghi điện cơ cấp cứu	Lần	01.0203.1775	135,300	135,300	-
537	Ghi điện não đồ cấp cứu	Lần	01.0207.1777	75,200	75,200	-
538	Ghi điện não thường quy	Lần	02.0145.1777	75,200	75,200	-
539	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	01.0002.1778	39,900	39,900	-
540	Giác hơi điều trị các chứng đau	Lần	08.0481.0235	36,700	36,700	-
541	Giác hơi điều trị cảm cúm	Lần	08.0482.0235	36,700	36,700	-
542	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	08.0479.0235	36,700	36,700	-
543	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Lần	08.0480.0235	36,700	36,700	-
544	Giác hút	Lần	13.0028.0617	1,141,900	1,141,900	-
545	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Lần	13.0019.0618	682,500	682,500	-
546	Gỡ dính gân	Lần	03.3804.0559	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
547	Gỡ dính gân	Lần	03.3804.0559_GT	2,604,700	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
548	Gỡ dính sau mổ lại	Lần	10.0491.0455	2,705,700	2,705,700	-
549	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Lần	07.0233.0355	292,300	292,300	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
550	Hạ thân nhiệt chi huy	Lần	01.0247.0118	2,310,600	2,310,600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chần hạ nhiệt)
551	Hào châm	Lần	08.0002.0224	76,300	76,300	-
552	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Lần	13.0187.0209	625,000	625,000	-
553	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Lần	01.0034.0299	532,400	532,400	-
554	Holter điện tâm đồ	Lần	02.0095.1798	215,800	215,800	-
555	Holter huyết áp	Lần	02.0096.1798	215,800	215,800	-
556	Hút buồng tử cung đo rong kinh, rong huyết	Lần	13.0157.0619	236,500	236,500	-
557	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Lần	02.0026.0111	192,300	192,300	-
558	Hút đờm hầu họng	Lần	02.0150.0114	14,100	14,100	-
559	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Lần	01.0056.0300	373,600	373,600	-
560	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Lần	01.0055.0114	14,100	14,100	-
561	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	01.0054.0114	14,100	14,100	-
562	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Lần	15.0147.1006	153,600	153,600	-
563	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Lần	13.0240.0631	3,191,500	3,191,500	-
564	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Lần	13.0240.0631_GT	2,455,100	2,455,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
565	Kéo nắn cột sống cổ	Lần	08.0013.0238	54,800	54,800	-
566	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	08.0014.0238	54,800	54,800	-
567	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Lần	03.3779.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
568	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bụng sâu	Lần	11.0016.1160	213,400	213,400	-
569	Khâu da mí	Lần	03.1663.0768	1,595,200	1,595,200	-
570	Khâu da mí	Lần	03.1663.0769	897,100	897,100	-
571	Khâu da mí đơn giản	Lần	14.0171.0769	897,100	897,100	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
572	Khâu giác mạc	Lần	14.0176.0770	799,600	799,600	-
573	Khâu giác mạc	Lần	14.0176.0771	1,244,100	1,244,100	-
574	Khâu kết mạc	Lần	03.1688.0768	1,595,200	1,595,200	-
575	Khâu kết mạc	Lần	03.1688.0769	897,100	897,100	-
576	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Lần	03.3818.0218	289,500	289,500	-
577	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	10.0463.0465	3,993,400	3,993,400	-
578	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Lần	03.3298.0465	3,993,400	3,993,400	-
579	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	10.0480.0465	3,993,400	3,993,400	-
580	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Lần	03.3077.0572	3,405,300	3,405,300	-
581	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Lần	03.3077.0572_GT	2,707,000	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
582	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Lần	28.0342.0559	3,302,900	3,302,900	-
583	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Lần	28.0342.0559_GT	2,604,700	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
584	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	13.0030.0623	1,663,600	1,663,600	-
585	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Lần	15.0214.1002	1,075,700	1,075,700	-
586	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	10.0842.0559	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
587	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	10.0842.0559_GT	2,604,700	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
588	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	13.0149.0624	2,119,400	2,119,400	-
589	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	13.0149.0624_GT	1,569,000	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
590	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Lần	10.0840.0559	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
591	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Lần	10.0840.0559_GT	2,604,700	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
592	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Lần	10.0839.0559	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
593	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Lần	10.0839.0559_GT	2,604,700	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
594	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	13.0018.0625	3,054,800	3,054,800	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
595	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	13.0018.0625_GT	2,475,900	2,475,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
596	Khâu vết rách vành tai	Lần	15.0051.0216	194,700	194,700	-
597	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	15.0301.0216	194,700	194,700	-
598	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	15.0301.0217	269,500	269,500	-
599	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	15.0301.0218	289,500	289,500	-
600	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	15.0301.0219	354,200	354,200	-
601	Khâu vết thương lách	Lần	10.0676.0582	3,433,300	3,433,300	-
602	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	03.3827.0216	194,700	194,700	-
603	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	03.3827.0218	289,500	289,500	-
604	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	03.3825.0217	269,500	269,500	-
605	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	03.3825.0219	354,200	354,200	-
606	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Lần	10.9005.0216	194,700	194,700	-
607	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Lần	10.9005.0217	269,500	269,500	-
608	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Lần	10.9005.0218	289,500	289,500	-
609	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Lần	10.9005.0219	354,200	354,200	-
610	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Lần	03.2245.0216	194,700	194,700	-
611	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Lần	03.2245.0217	269,500	269,500	-
612	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Lần	03.2245.0218	289,500	289,500	-
613	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Lần	03.2245.0219	354,200	354,200	-
614	Khâu vết thương thành bụng	Lần	10.0699.0583	2,396,200	2,396,200	-
615	Khâu vết thương vùng môi	Lần	28.0110.0584	1,509,500	1,509,500	-
616	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	13.0052.0626	582,500	582,500	-
617	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	Lần	09.0123.0898	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
618	Khí dung mũi họng	Lần	15.0222.0898	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
619	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	01.0086.0898	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
620	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	02.0032.0898	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
621	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	01.0087.0898	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
622	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Lần	17.0136.0519	257,000	257,000	-
623	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Lần	17.0136.0520	192,400	192,400	-
624	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngược-thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Lần	17.0147.0241	59,300	59,300	-
625	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Lần	17.0148.0241	59,300	59,300	-
626	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Lần	17.0146.0241	59,300	59,300	-
627	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Lần	17.0144.0241	59,300	59,300	-
628	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Lần	17.0145.0241	59,300	59,300	-
629	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Lần	17.0153.0241	59,300	59,300	-
630	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Lần	17.0152.0241	59,300	59,300	-
631	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Lần	17.0149.0241	59,300	59,300	-
632	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Lần	17.0143.0241	59,300	59,300	-
633	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Lần	17.0151.0241	59,300	59,300	-
634	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Lần	17.0150.0241	59,300	59,300	-
635	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Lần	17.0142.0241	59,300	59,300	-
636	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Lần	17.0141.0241	59,300	59,300	-
637	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Lần	11.0111.1137	4,034,300	4,034,300	-
638	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	Lần	11.0112.1137	4,034,300	4,034,300	-
639	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	17.0034.0267	59,300	59,300	-
640	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Lần	17.0134.0240	219,700	219,700	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
641	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	17.0092.0268	33,400	33,400	-
642	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	17.0033.0266	51,800	51,800	-
643	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Lần	17.0133.0242	162,700	162,700	-
644	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	17.0086.0283	64,900	64,900	-
645	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	17.0085.0282	51,300	51,300	-
646	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	10.0525.0491	2,683,900	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
647	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	10.0525.0491_GT	2,276,100	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
648	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lần	03.2264.0669	3,116,800	3,116,800	-
649	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lần	03.2264.0669_GT	2,538,800	2,538,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
650	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lần	13.0150.0724	1,754,800	1,754,800	-
651	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	13.0136.0628	2,833,400	2,833,400	-
652	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	13.0136.0628_GT	2,104,300	2,104,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
653	Làm Proetz	Lần	03.2154.0897	69,300	69,300	-
654	Làm thuốc tai	Lần	03.2120.0899	22,000	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
655	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lần	03.2184.0899	22,000	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
656	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	13.0040.0629	94,600	94,600	-
657	Laser châm	Lần	08.0011.0243	52,100	52,100	-
658	Lấy cao răng	Lần	16.0043.1020	159,100	159,100	-
659	Lấy cao răng	Lần	16.0043.1021	92,500	92,500	-
660	Lấy dị vật âm đạo	Lần	03.2262.0630	653,700	653,700	-
661	Lấy dị vật giác mạc	Lần	03.1658.0777	727,900	727,900	-
662	Lấy dị vật giác mạc	Lần	03.1658.0778	99,400	99,400	-
663	Lấy dị vật giác mạc	Lần	03.1658.0779	946,900	946,900	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
664	Lấy dị vật giác mạc	Lần	03.1658.0780	359,500	359,500	-
665	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	14.0166.0777	727,900	727,900	-
666	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	14.0166.0778	99,400	99,400	-
667	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	14.0166.0780	359,500	359,500	-
668	Lấy dị vật hạ họng	Lần	03.2178.0900	43,100	43,100	-
669	Lấy dị vật họng miệng	Lần	15.0212.0900	43,100	43,100	-
670	Lấy dị vật kết mạc	Lần	03.1706.0782	71,500	71,500	-
671	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	15.0143.0906	705,500	705,500	-
672	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	15.0143.0907	213,900	213,900	-
673	Lấy dị vật tai	Lần	03.2117.0901	70,300	70,300	-
674	Lấy dị vật tai	Lần	03.2117.0902	530,700	530,700	-
675	Lấy dị vật tai	Lần	03.2117.0903	170,600	170,600	-
676	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lần	15.0054.0902	530,700	530,700	-
677	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lần	15.0054.0903	170,600	170,600	-
678	Lấy dị vật trực tràng	Lần	10.0526.0465	3,993,400	3,993,400	-
679	Lấy dụng cụ từ cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	13.0222.0631	3,191,500	3,191,500	-
680	Lấy dụng cụ từ cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	13.0222.0631_GT	2,455,100	2,455,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
681	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	13.0032.0632	2,501,900	2,501,900	-
682	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	13.0032.0632_GT	1,959,100	1,959,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
683	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lần	03.3400.0632	2,501,900	2,501,900	-
684	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lần	03.3400.0632_GT	1,959,100	1,959,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
685	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	15.0059.0908	70,300	70,300	-
686	Lấy sỏi bàng quang	Lần	10.0355.0421	4,569,100	4,569,100	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
687	Lấy sỏi bàng quang	Lần	10.0355.0421_GT	3,546,600	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
688	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lần	10.0310.0421	4,569,100	4,569,100	-
689	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lần	10.0310.0421_GT	3,546,600	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
690	Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lần	10.0308.0421	4,569,100	4,569,100	-
691	Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lần	10.0308.0421_GT	3,546,600	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
692	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lần	02.0202.0115	1,010,000	1,010,000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
693	Lấy sỏi san hô thận	Lần	10.0306.0421	4,569,100	4,569,100	-
694	Lấy sỏi san hô thận	Lần	10.0306.0421_GT	3,546,600	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
695	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	Lần	02.0203.0116	595,500	595,500	-
696	Mai hoa châm	Lần	08.0001.0224	76,300	76,300	-
697	Măng châm	Lần	08.0003.2045	83,300	83,300	-
698	Mổ bóc nhân xơ vú	Lần	03.2736.0591	1,079,400	1,079,400	-
699	Mở bụng thăm dò	Lần	03.3402.0491	2,683,900	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
700	Mở bụng thăm dò	Lần	03.3402.0491_GT	2,276,100	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	10.0701.0491	2,683,900	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
702	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	10.0701.0491_GT	2,276,100	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
703	Mở khí quản cấp cứu	Lần	01.0071.0120	759,800	759,800	-
704	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bóng	Lần	11.0087.0120	759,800	759,800	-
705	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ	Lần	01.0074.0120	759,800	759,800	-
706	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Lần	01.0072.0120	759,800	759,800	-
707	Mở khí quản thường quy	Lần	01.0073.0120	759,800	759,800	-
708	Mở màng phổi cấp cứu	Lần	01.0095.0094	628,500	628,500	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
709	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Lần	01.0096.0094	628,500	628,500	-
710	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Lần	10.0623.0474	4,970,100	4,970,100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
711	Mở rộng lỗ sáo	Lần	10.0412.0584	1,509,500	1,509,500	-
712	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Lần	10.0485.0465	3,993,400	3,993,400	-
713	Mở thông bàng quang	Lần	03.3532.0121	405,500	405,500	-
714	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	01.0163.0121	405,500	405,500	-
715	Mở thông dạ dày	Lần	03.3297.0491	2,683,900	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
716	Mở thông dạ dày	Lần	03.3297.0491_GT	2,276,100	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
717	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Lần	01.0217.0502	2,745,200	2,745,200	-
718	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Lần	03.2675.0491	2,683,900	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
719	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Lần	03.2675.0491_GT	2,276,100	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
720	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Lần	03.3845.0515	434,600	434,600	-
721	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Lần	03.3845.0516	256,600	256,600	-
722	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	03.2069.1022	110,800	110,800	-
723	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Lần	03.2056.1053	1,832,000	1,832,000	-
724	Nắn sống mũi sau chấn thương	Lần	03.2148.0912	2,804,100	2,804,100	-
725	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	03.1694.0799	40,900	40,900	-
726	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	03.3846.0515	434,600	434,600	-
727	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	03.3846.0516	256,600	256,600	-
728	Nắn, bó bột cột sống	Lần	03.3838.0529	659,600	659,600	-
729	Nắn, bó bột cột sống	Lần	03.3838.0530	379,600	379,600	-
730	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	03.3866.0525	372,700	372,700	-
731	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	03.3866.0526	300,100	300,100	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
732	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	03.3851.0521	372,700	372,700	-
733	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	03.3851.0522	242,400	242,400	-
734	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	10.1006.0528	300,100	300,100	-
735	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	10.0999.0527	372,700	372,700	-
736	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	10.0999.0528	300,100	300,100	-
737	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	03.3843.0527	372,700	372,700	-
738	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	03.3843.0528	300,100	300,100	-
739	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	03.3865.0525	372,700	372,700	-
740	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	03.3865.0526	300,100	300,100	-
741	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	03.3850.0522	242,400	242,400	-
742	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	10.1005.0527	372,700	372,700	-
743	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	10.1005.0528	300,100	300,100	-
744	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	10.0998.0527	372,700	372,700	-
745	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	10.0998.0528	300,100	300,100	-
746	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	03.3842.0527	372,700	372,700	-
747	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	03.3842.0528	300,100	300,100	-
748	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	03.3864.0525	372,700	372,700	-
749	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	03.3864.0526	300,100	300,100	-
750	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	03.3849.0521	372,700	372,700	-
751	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	03.3849.0522	242,400	242,400	-
752	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	10.1004.0528	300,100	300,100	-
753	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	10.0997.0527	372,700	372,700	-
754	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	10.0997.0528	300,100	300,100	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
755	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	03.3841.0527	372,700	372,700	-
756	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	03.3841.0528	300,100	300,100	-
757	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	03.3847.0527	372,700	372,700	-
758	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	03.3847.0528	300,100	300,100	-
759	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Lần	03.3859.0529	659,600	659,600	-
760	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Lần	03.3859.0530	379,600	379,600	-
761	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Lần	03.3830.0529	659,600	659,600	-
762	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Lần	03.3830.0530	379,600	379,600	-
763	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Lần	10.1026.0525	372,700	372,700	-
764	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Lần	10.1026.0526	300,100	300,100	-
765	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Lần	03.3868.0525	372,700	372,700	-
766	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Lần	03.3868.0526	300,100	300,100	-
767	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Lần	03.3861.0529	659,600	659,600	-
768	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Lần	03.3861.0530	379,600	379,600	-
769	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	03.3857.0525	372,700	372,700	-
770	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	03.3857.0526	300,100	300,100	-
771	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Lần	03.3869.0521	372,700	372,700	-
772	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Lần	03.3869.0522	242,400	242,400	-
773	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	03.3852.0521	372,700	372,700	-
774	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	03.3852.0522	242,400	242,400	-
775	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	10.1008.0521	372,700	372,700	-
776	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	10.1008.0522	242,400	242,400	-
777	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Lần	03.3853.0521	372,700	372,700	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
778	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Lần	03.3853.0522	242,400	242,400	-
779	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Lần	03.3848.0527	372,700	372,700	-
780	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Lần	03.3848.0528	300,100	300,100	-
781	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Lần	10.1003.0527	372,700	372,700	-
782	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Lần	10.1003.0528	300,100	300,100	-
783	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	03.3870.0519	257,000	257,000	-
784	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	03.3870.0520	192,400	192,400	-
785	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	03.3854.0519	257,000	257,000	-
786	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	03.3854.0520	192,400	192,400	-
787	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	03.3867.0525	372,700	372,700	-
788	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	03.3867.0526	300,100	300,100	-
789	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	10.1022.0519	257,000	257,000	-
790	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	10.1022.0520	192,400	192,400	-
791	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Lần	10.0996.0515	434,600	434,600	-
792	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Lần	10.0996.0516	256,600	256,600	-
793	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	10.1023.0532	167,000	167,000	-
794	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	03.3871.0532	167,000	167,000	-
795	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	03.3872.0519	257,000	257,000	-
796	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	03.3872.0520	192,400	192,400	-
797	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	03.3875.0513	282,000	282,000	-
798	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	03.3875.0514	182,000	182,000	-
799	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Lần	10.1025.0517	342,000	342,000	-
800	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Lần	10.1025.0518	187,000	187,000	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
801	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	03.3863.0513	282,000	282,000	-
802	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	03.3863.0514	182,000	182,000	-
803	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	03.3855.0511	667,000	667,000	-
804	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	03.3855.0512	297,000	297,000	-
805	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	03.3844.0515	434,600	434,600	-
806	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	03.3844.0516	256,600	256,600	-
807	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	03.3839.0517	342,000	342,000	-
808	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	03.3839.0518	187,000	187,000	-
809	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	03.3873.0515	434,600	434,600	-
810	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	03.3873.0516	256,600	256,600	-
811	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Lần	03.3856.0513	282,000	282,000	-
812	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Lần	03.3856.0514	182,000	182,000	-
813	Nắn, cố định trật khớp hàm	Lần	03.3874.0515	434,600	434,600	-
814	Nắn, cố định trật khớp hàm	Lần	03.3874.0516	256,600	256,600	-
815	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Lần	10.1015.0511	667,000	667,000	-
816	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Lần	10.1015.0512	297,000	297,000	-
817	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Lần	03.3860.0511	667,000	667,000	-
818	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Lần	03.3860.0512	297,000	297,000	-
819	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Lần	15.0134.0912	2,804,100	2,804,100	-
820	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Lần	15.0134.0913	1,326,200	1,326,200	-
821	Nạo hút thai trứng	Lần	13.0158.0634	914,600	914,600	-
822	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	13.0049.0635	376,500	376,500	-
823	Nạo vết lõm đảo có viêm xương	Lần	03.3034.0339	694,000	694,000	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
824	Nạo vét lỗ đảo không viêm xương	Lần	03.3033.0340	649,800	649,800	-
825	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gây xương bánh chè	Lần	03.3754.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xỉ măng, đinh, nẹp, vít.
826	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Lần	08.0024.0249	54,800	54,800	-
827	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Lần	08.0023.0249	54,800	54,800	-
828	Nghiệm pháp Atropin	Lần	02.0111.1798	215,800	215,800	-
829	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Lần	14.0252.0801	130,900	130,900	-
830	Nhét bắc mũi sau	Lần	03.2149.0916	139,000	139,000	-
831	Nhét bắc mũi trước	Lần	03.2150.0916	139,000	139,000	-
832	Nhỏ chân răng sữa	Lần	03.1956.1029	46,600	46,600	-
833	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Lần	16.0205.1024	217,200	217,200	-
834	Nhỏ răng sữa	Lần	03.1955.1029	46,600	46,600	-
835	Nhỏ răng thừa	Lần	16.0206.1026	239,500	239,500	-
836	Nhỏ răng vĩnh viễn	Lần	16.0203.1026	239,500	239,500	-
837	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	16.0204.1025	110,600	110,600	-
838	Nối gân đuôi	Lần	03.3819.0559	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
839	Nối gân đuôi	Lần	03.3819.0559_GT	2,604,700	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
840	Nối gân gấp	Lần	03.3803.0559	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
841	Nối gân gấp	Lần	03.3803.0559_GT	2,604,700	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
842	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Lần	02.0212.0150	575,300	575,300	-
843	Nội soi bàng quang tán sỏi	Lần	27.0391.0440	1,345,000	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
844	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Lần	15.0133.0867	165,500	165,500	-
845	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Lần	01.0232.0140	798,300	798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
846	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	15.0131.0922	489,900	489,900	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
847	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	15.0131.0923	705,500	705,500	-
848	Nội soi khi phế quản lấy dị vật	Lần	01.0111.0129	3,308,100	3,308,100	-
849	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lần	15.0055.0902	530,700	530,700	-
850	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lần	15.0055.0903	170,600	170,600	-
851	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Lần	27.0367.0436	1,920,900	1,920,900	Chưa bao gồm sonde JJ.
852	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Lần	27.0367.0436 GT	1,475,400	1,475,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
853	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Lần	27.0355.1196	2,434,500	2,434,500	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
854	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Lần	15.0136.1005	321,400	321,400	-
855	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	15.0240.0905	404,900	404,900	-
856	Nối tắt ruột non - ruột non	Lần	10.0495.0456	4,764,100	4,764,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn
857	Nối vị tràng	Lần	10.0453.0464	2,917,900	2,917,900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
858	Nối vị tràng	Lần	10.0453.0464 GT	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
859	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	13.0156.0639	627,100	627,100	-
860	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	13.0048.0640	313,500	313,500	-
861	Nong niệu đạo	Lần	03.3606.0156	273,500	273,500	-
862	Nong niệu đạo và đặt sonde dài	Lần	02.0211.0156	273,500	273,500	-
863	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Lần	13.0042.0058	9,418,100	9,418,100	#####
864	Ồn chambers	Lần	08.0008.0224	76,300	76,300	-
865	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Lần	13.0233.0642	1,265,200	1,265,200	-
866	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	13.0239.0645	199,700	199,700	-
867	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Lần	13.0231.0643	352,300	352,300	-
868	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Lần	13.0229.0643	352,300	352,300	-
869	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Lần	13.0232.0647	611,000	611,000	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
870	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	13.0241.0644	450,000	450,000	-
871	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Lần	13.0235.0727	700,200	700,200	-
872	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	13.0238.0648	429,500	429,500	-
873	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Lần	03.3350.0494	2,816,900	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
874	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Lần	03.3350.0494_GT	2,276,400	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc
875	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	03.3330.0493	3,142,500	3,142,500	-
876	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	03.3330.0493_GT	2,432,400	2,432,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
877	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Lần	10.0859.0571	3,226,900	3,226,900	-
878	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Lần	10.0859.0571_GT	2,493,700	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
879	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Lần	03.3673.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
880	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Lần	10.0350.0434	4,621,100	4,621,100	-
881	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Lần	10.0350.0434_GT	3,676,400	3,676,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
882	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	Lần	10.0547.0494	2,816,900	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
883	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	Lần	10.0547.0494_GT	2,276,400	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc
884	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	Lần	15.0150.0871	2,487,100	2,487,100	Bao gồm cả Coblator.
885	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Lần	15.0149.0937	1,761,400	1,761,400	-
886	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Lần	03.2179.0870	1,217,100	1,217,100	-
887	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Lần	03.2179.0937	1,761,400	1,761,400	-
888	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Lần	28.0064.0562	4,421,700	4,421,700	-
889	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Lần	03.3710.0571	3,226,900	3,226,900	-
890	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Lần	03.3710.0571_GT	2,493,700	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
891	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Lần	28.0265.0653	3,135,800	3,135,800	-
892	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Lần	28.0265.0653_GT	2,595,700	2,595,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
893	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	Lần	28.0009.1044	771,000	771,000	-
894	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	Lần	28.0010.1044	771,000	771,000	-
895	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	Lần	15.0045.0909	1,385,400	1,385,400	-
896	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	Lần	15.0045.0910	874,800	874,800	-
897	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Lần	28.0158.0909	1,385,400	1,385,400	-
898	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Lần	28.0158.0910	874,800	874,800	-
899	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Lần	28.0264.0653	3,135,800	3,135,800	-
900	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Lần	28.0264.0653_GT	2,595,700	2,595,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
901	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Lần	28.0266.0653	3,135,800	3,135,800	-
902	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Lần	28.0266.0653_GT	2,595,700	2,595,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
903	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	Lần	15.0103.0942	4,211,900	4,211,900	-
904	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	10.0863.0534	3,994,900	3,994,900	-
905	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	10.0863.0534_GT	3,175,400	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
906	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Lần	03.3726.0534	3,994,900	3,994,900	-
907	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Lần	03.3726.0534_GT	3,175,400	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
908	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Lần	16.0216.1041	344,200	344,200	-
909	Phẫu thuật cắt phanh má	Lần	16.0218.1041	344,200	344,200	-
910	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	16.0217.1041	344,200	344,200	-
911	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Lần	13.0143.0655	2,104,900	2,104,900	-
912	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Lần	13.0143.0655_GT	1,535,600	1,535,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
913	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	Lần	15.0082.0998	3,391,900	3,391,900	-
914	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	Lần	10.0549.0494	2,816,900	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
915	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	Lần	10.0549.0494_GT	2,276,400	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
916	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	10.0550.0494	2,816,900	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
917	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	10.0550.0494_GT	2,276,400	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc
918	Phẫu thuật cắt u Amydal	Lần	15.0151.0937	1,761,400	1,761,400	-
919	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	Lần	15.0086.1001	1,646,800	1,646,800	-
920	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Lần	10.0566.0584	1,509,500	1,509,500	-
921	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Lần	10.0278.0583	2,396,200	2,396,200	-
922	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Lần	15.0118.0947	5,657,000	5,657,000	-
923	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Lần	28.0004.0573	3,720,600	3,720,600	-
924	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	10.0555.0494	2,816,900	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
925	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	10.0555.0494_GT	2,276,400	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc
926	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	15.0105.0969	4,211,900	4,211,900	-
927	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	Lần	15.0108.0969	4,211,900	4,211,900	-
928	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Lần	15.0112.0970	3,526,900	3,526,900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
929	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Lần	10.0828.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
930	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có choáng	Lần	13.0092.0683	3,217,800	3,217,800	-
931	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	13.0093.0664	4,197,200	4,197,200	-
932	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	13.0091.0665	4,157,300	4,157,300	-
933	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Lần	10.0835.0535	3,320,600	3,320,600	-
934	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Lần	10.0837.0535	3,320,600	3,320,600	-
935	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Lần	10.0836.0535	3,320,600	3,320,600	-
936	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Lần	03.3688.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
937	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	Lần	15.0107.0969	4,211,900	4,211,900	-
938	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Lần	03.3394.0464	2,917,900	2,917,900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
939	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Lần	03.3394.0464_GT	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu cắt nối.
940	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Lần	03.3416.0493	3,142,500	3,142,500	-
941	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Lần	03.3416.0493_GT	2,432,400	2,432,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
942	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	10.0152.0410	1,925,900	1,925,900	-
943	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	10.0152.0410_GT	1,696,400	1,696,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
944	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	10.0808.0577	5,204,600	5,204,600	-
945	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	10.0808.0577_GT	4,304,000	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
946	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Lần	10.1113.0398	7,825,900	7,825,900	-
947	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Lần	10.1113.0398_GT	7,164,500	7,164,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
948	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	10.0843.0550	3,923,600	3,923,600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ đinh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản
949	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	10.0843.0550_GT	3,184,700	3,184,700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ đinh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản
950	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	10.0492.0493	3,142,500	3,142,500	-
951	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	10.0492.0493_GT	2,432,400	2,432,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
952	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Lần	10.0293.0411	7,392,200	7,392,200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự
953	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Lần	28.0008.0574	4,699,100	4,699,100	-
954	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Lần	28.0008.0574_GT	3,964,400	3,964,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
955	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Lần	28.0008.0575	3,044,900	3,044,900	-
956	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Lần	28.0008.0575_GT	2,583,600	2,583,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
957	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Lần	10.0569.0624	2,119,400	2,119,400	-
958	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Lần	10.0569.0624_GT	1,569,000	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
959	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Lần	10.0885.0559	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
960	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Lần	10.0885.0559_GT	2,604,700	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
961	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Lần	16.0277.1066	3,197,900	3,197,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
962	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Lần	10.0834.0344	2,698,800	2,698,800	-
963	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Lần	10.0833.0344	2,698,800	2,698,800	-
964	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Lần	10.0832.0344	2,698,800	2,698,800	-
965	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Lần	05.0068.0343	893,600	893,600	-
966	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Lần	10.0288.0583	2,396,200	2,396,200	-
967	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	10.0557.0494	2,816,900	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
968	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	10.0557.0494_GT	2,276,400	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc
969	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Lần	03.3313.0455	2,705,700	2,705,700	-
970	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	10.0684.0492	3,512,900	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
971	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	10.0684.0492_GT	2,816,800	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
972	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	10.0679.0492	3,512,900	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
973	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	10.0679.0492_GT	2,816,800	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
974	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Lần	10.0681.0492	3,512,900	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
975	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Lần	10.0681.0492_GT	2,816,800	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
976	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	10.0682.0492	3,512,900	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
977	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	10.0682.0492_GT	2,816,800	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
978	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	10.0680.0492	3,512,900	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
979	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	10.0680.0492_GT	2,816,800	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
980	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	10.0685.0492	3,512,900	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
981	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	10.0685.0492_GT	2,816,800	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
982	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	10.0687.0492	3,512,900	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
983	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	10.0687.0492_GT	2,816,800	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
984	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	10.0686.0492	3,512,900	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
985	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	10.0686.0492_GT	2,816,800	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
986	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	10.0153.0414	7,381,300	7,381,300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
987	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	10.0847.0551	3,011,900	3,011,900	-
988	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	10.0847.0551_GT	2,390,200	2,390,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
989	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Lần	03.3303.0465	3,993,400	3,993,400	-
990	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Lần	03.3312.0458	5,100,100	5,100,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
991	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Lần	03.3386.0686	4,721,300	4,721,300	-
992	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Lần	03.3386.0686_GT	3,888,600	3,888,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
993	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Lần	03.3690.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
994	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Lần	03.3689.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
995	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Lần	03.3675.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
996	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Lần	03.3712.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
997	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	03.3684.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
998	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Lần	03.3686.0571	3,226,900	3,226,900	-
999	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Lần	03.3686.0571_GT	2,493,700	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1000	Phẫu thuật gãy Monteggia	Lần	03.3679.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1001	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	10.0819.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1002	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Lần	28.0338.0559	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1003	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Lần	28.0338.0559_GT	2,604,700	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
1004	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Lần	10.0965.0344	2,698,800	2,698,800	-
1005	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Lần	10.0149.0344	2,698,800	2,698,800	-
1006	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Lần	03.3649.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1007	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Lần	10.0915.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1008	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Lần	10.0913.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1009	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	10.0870.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1010	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	28.0161.0576	2,767,900	2,767,900	-
1011	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	28.0161.0576_GT	2,149,000	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1012	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	10.0698.0628	2,833,400	2,833,400	-
1013	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	10.0698.0628_GT	2,104,300	2,104,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1014	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	Lần	10.0783.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1015	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	10.0743.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1016	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Lần	10.0782.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1017	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	10.0820.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1018	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Lần	10.0793.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1019	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Lần	10.0794.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1020	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Lần	10.0795.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1021	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Lần	10.0798.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1022	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Lần	10.0799.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1023	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	10.0731.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1024	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Lần	10.0817.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1025	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Lần	10.0778.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1026	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	Lần	10.0776.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1027	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Lần	10.0786.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1028	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Lần	10.0785.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1029	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Lần	10.0784.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1030	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	Lần	10.0736.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1031	Phẫu thuật KHX gây nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Lần	10.0792.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1032	Phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay	Lần	10.0816.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1033	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân	Lần	10.0780.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1034	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay	Lần	10.0739.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1035	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay	Lần	10.0725.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1036	Phẫu thuật KHX gây thân xương chày	Lần	10.0779.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1037	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi	Lần	10.0765.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1038	Phẫu thuật KHX gây xương đòn	Lần	10.0719.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1039	Phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay	Lần	10.0815.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1040	Phẫu thuật KHX gây xương gót	Lần	10.0788.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1041	Phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần	Lần	10.0781.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1042	Phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	10.0740.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1043	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	13.0112.0669	3,116,800	3,116,800	-
1044	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	13.0112.0669_GT	2,538,800	2,538,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1045	Phẫu thuật làm móm cắt ngón và đốt bàn ngón	Lần	10.0862.0571	3,226,900	3,226,900	-
1046	Phẫu thuật làm móm cắt ngón và đốt bàn ngón	Lần	10.0862.0571_GT	2,493,700	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1047	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Lần	28.0176.1076	3,493,200	3,493,200	-
1048	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Lần	03.2180.0954	3,209,900	3,209,900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1049	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Lần	15.0046.0872	580,400	580,400	-
1050	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	Lần	13.0008.0670	4,570,200	4,570,200	-
1051	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	Lần	13.0008.0670_GT	3,211,000	3,211,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1052	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	13.0007.0671	2,604,800	2,604,800	-
1053	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	13.0007.0671_GT	1,773,600	1,773,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1054	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	13.0002.0672	3,376,200	3,376,200	-
1055	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	13.0002.0672_GT	2,631,000	2,631,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1056	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	10.0551.0494	2,816,900	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1057	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	10.0551.0494_GT	2,276,400	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc
1058	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Lần	10.0548.0494	2,816,900	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1059	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Lần	10.0548.0494_GT	2,276,400	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc
1060	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	13.0071.0679	3,628,800	3,628,800	-
1061	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	13.0071.0679_GT	2,872,900	2,872,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1062	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Lần	13.0086.0680	3,939,300	3,939,300	-
1063	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	13.0070.0681	4,308,300	4,308,300	-
1064	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	13.0070.0681_GT	3,536,400	3,536,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1065	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	13.0068.0681	4,308,300	4,308,300	-
1066	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	13.0068.0681_GT	3,536,400	3,536,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1067	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	13.0069.0681_GT	3,536,400	3,536,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1068	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	13.0069.0681	4,308,300	4,308,300	-
1069	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	03.2732.0683	3,217,800	3,217,800	-
1070	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	13.0074.0686	4,721,300	4,721,300	-
1071	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	13.0074.0686_GT	3,888,600	3,888,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1072	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Lần	15.0174.0120	759,800	759,800	-
1073	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Lần	15.0299.0988	3,045,800	3,045,800	-
1074	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Lần	15.0127.1002	1,075,700	1,075,700	-
1075	Phẫu thuật mở xoang hàm	Lần	15.0117.1001	1,646,800	1,646,800	-
1076	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Lần	03.1657.0823	960,200	960,200	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1077	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Lần	04.0041.0571	3,226,900	3,226,900	-
1078	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Lần	04.0041.0571_GT	2,493,700	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1079	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Lần	04.0039.0571	3,226,900	3,226,900	-
1080	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Lần	04.0039.0571_GT	2,493,700	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1081	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Lần	04.0040.0571	3,226,900	3,226,900	-
1082	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Lần	04.0040.0571_GT	2,493,700	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1083	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Lần	15.0155.0958	3,045,800	3,045,800	-
1084	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Lần	03.2240.0914	852,900	852,900	-
1085	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Lần	15.0154.0914	852,900	852,900	-
1086	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Lần	04.0038.0571	3,226,900	3,226,900	-
1087	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Lần	04.0038.0571_GT	2,493,700	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1088	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Lần	16.0201.1028	398,600	398,600	-
1089	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Lần	16.0202.1028	398,600	398,600	-
1090	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Lần	16.0200.1028	398,600	398,600	-
1091	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Lần	16.0199.1028	398,600	398,600	-
1092	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	03.1800.1036	369,500	369,500	-
1093	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Lần	16.0198.1026	239,500	239,500	-
1094	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Lần	15.0111.0970	3,526,900	3,526,900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1095	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Lần	13.0121.0688	5,990,300	5,990,300	-
1096	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Lần	13.0121.0688_GT	5,155,200	5,155,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1097	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Lần	15.0158.1002	1,075,700	1,075,700	-
1098	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Lần	15.0098.0929	1,658,900	1,658,900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1099	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Lần	15.0109.0969	4,211,900	4,211,900	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1100	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Lần	15.0081.0918	705,900	705,900	-
1101	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Lần	15.0081.0919	489,500	489,500	-
1102	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	27.0187.2039	2,818,700	2,818,700	-
1103	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	27.0188.2039	2,818,700	2,818,700	-
1104	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	27.0273.0473	3,431,900	3,431,900	-
1105	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	13.0083.0689	5,503,300	5,503,300	-
1106	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Lần	15.0091.0961	9,611,800	9,611,800	Chưa bao gồm keo sinh học.
1107	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	13.0082.0689	5,503,300	5,503,300	-
1108	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	13.0080.0689	5,503,300	5,503,300	-
1109	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	13.0081.0689	5,503,300	5,503,300	-
1110	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Lần	03.4165.0918	705,900	705,900	-
1111	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Lần	03.4165.0919	489,500	489,500	-
1112	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Lần	15.0102.0970	3,526,900	3,526,900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	15.0106.0969	4,211,900	4,211,900	-
1114	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Lần	15.0104.0942	4,211,900	4,211,900	-
1115	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	15.0113.0970	3,526,900	3,526,900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1116	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	27.0190.2039	2,818,700	2,818,700	-
1117	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	03.4068.0451	3,136,900	3,136,900	-
1118	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Lần	15.0084.0974	9,076,600	9,076,600	-
1119	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Lần	15.0085.0975	5,244,100	5,244,100	-
1120	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Lần	15.0128.1002	1,075,700	1,075,700	-
1121	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Lần	27.0266.0476	4,281,900	4,281,900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1122	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Lần	27.0274.1196	2,434,500	2,434,500	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1123	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Lần	15.0079.0969	4,211,900	4,211,900	-
1124	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Lần	15.0078.0978	3,180,600	3,180,600	-
1125	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Lần	15.0077.0978	3,180,600	3,180,600	-
1126	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Lần	15.0075.0969	4,211,900	4,211,900	-
1127	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Lần	03.3946.0961	9,611,800	9,611,800	Chưa bao gồm keo sinh học.
1128	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Lần	03.3961.0958	3,045,800	3,045,800	-
1129	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	Lần	15.0156.0929	1,658,900	1,658,900	-
1130	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	Lần	15.0157.0929	1,658,900	1,658,900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1131	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Lần	15.0099.1001	1,646,800	1,646,800	-
1132	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser	Lần	15.0100.1001	1,646,800	1,646,800	-
1133	Phẫu thuật nội soi thái ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	13.0090.0689	5,503,300	5,503,300	-
1134	Phẫu thuật nội soi thái ngoài tử cung vỡ	Lần	13.0088.0689	5,503,300	5,503,300	-
1135	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Lần	13.0223.0700	5,186,800	5,186,800	-
1136	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Lần	15.0166.0978	3,180,600	3,180,600	-
1137	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Lần	15.0167.0978	3,180,600	3,180,600	-
1138	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	27.0191.0451	3,136,900	3,136,900	-
1139	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Lần	27.0075.0125	5,859,300	5,859,300	-
1140	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Lần	10.0150.0344	2,698,800	2,698,800	-
1141	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Lần	12.0323.0653	3,135,800	3,135,800	-
1142	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Lần	12.0323.0653_GT	2,595,700	2,595,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1143	Phẫu thuật quặm	Lần	14.0187.0788	1,351,400	1,351,400	-
1144	Phẫu thuật quặm	Lần	14.0187.0789	698,800	698,800	-
1145	Phẫu thuật quặm	Lần	14.0187.0790	1,572,200	1,572,200	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1146	Phẫu thuật quặm	Lần	14.0187.0791	935,200	935,200	-
1147	Phẫu thuật quặm	Lần	14.0187.0792	1,188,600	1,188,600	-
1148	Phẫu thuật quặm	Lần	14.0187.0793	1,833,000	1,833,000	-
1149	Phẫu thuật quặm	Lần	14.0187.0794	2,068,800	2,068,800	-
1150	Phẫu thuật quặm	Lần	14.0187.0795	1,387,000	1,387,000	-
1151	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Lần	03.1677.0788	1,351,400	1,351,400	-
1152	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Lần	03.1677.0789	698,800	698,800	-
1153	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Lần	03.1677.0790	1,572,200	1,572,200	-
1154	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Lần	03.1677.0791	935,200	935,200	-
1155	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Lần	03.1677.0792	1,188,600	1,188,600	-
1156	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Lần	03.1677.0793	1,833,000	1,833,000	-
1157	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Lần	03.1677.0794	2,068,800	2,068,800	-
1158	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Lần	03.1677.0795	1,387,000	1,387,000	-
1159	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Lần	03.3377.0494	2,816,900	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1160	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Lần	03.3377.0494_GT	2,276,400	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
1161	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Lần	10.0688.0583	2,396,200	2,396,200	-
1162	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương	Lần	10.0984.0563	1,857,900	1,857,900	-
1163	Phẫu thuật sáo bảo thượng nhĩ, vá nhĩ	Lần	03.2103.0911	4,058,900	4,058,900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1164	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Lần	28.0111.0575	3,044,900	3,044,900	-
1165	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Lần	28.0111.0575_GT	2,583,600	2,583,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1166	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	Lần	28.0093.0573	3,720,600	3,720,600	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1167	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	10.0851.0571	3,226,900	3,226,900	-
1168	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	10.0851.0571_GT	2,493,700	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1169	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	Lần	28.0090.0573	3,720,600	3,720,600	-
1170	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kề cận	Lần	28.0091.0573	3,720,600	3,720,600	-
1171	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Lần	15.0320.0985	7,715,300	7,715,300	-
1172	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Lần	10.0260.0399	3,996,300	3,996,300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
1173	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Lần	10.0260.0399_GT	2,093,600	2,093,600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
1174	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Lần	10.0864.0583	2,396,200	2,396,200	-
1175	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Lần	10.0172.0582	3,433,300	3,433,300	-
1176	Phẫu thuật thắt động mạch từ cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	13.0012.0708	3,596,900	3,596,900	-
1177	Phẫu thuật thắt động mạch từ cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	13.0012.0708_GT	2,751,200	2,751,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1178	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Lần	03.3401.0492	3,512,900	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1179	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Lần	03.3401.0492_GT	2,816,800	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
1180	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	Lần	03.3599.0492	3,512,900	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1181	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	Lần	03.3599.0492_GT	2,816,800	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
1182	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Lần	15.0110.0970	3,526,900	3,526,900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1183	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	10.0807.0577	5,204,600	5,204,600	-
1184	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	10.0807.0577_GT	4,304,000	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1185	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Lần	10.0877.0559	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1186	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Lần	10.0877.0559_GT	2,604,700	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1187	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Lần	10.0875.0559	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1188	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Lần	10.0875.0559_GT	2,604,700	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
1189	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Lần	10.0880.0559	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1190	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Lần	10.0880.0559_GT	2,604,700	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
1191	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Lần	10.0878.0559	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1192	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Lần	10.0878.0559_GT	2,604,700	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
1193	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	10.0749.0559	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1194	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	10.0749.0559_GT	2,604,700	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
1195	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Lần	10.0876.0559	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1196	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Lần	10.0876.0559_GT	2,604,700	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
1197	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	Lần	10.0751.0559	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1198	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	Lần	10.0751.0559_GT	2,604,700	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
1199	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Lần	10.0750.0559	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1200	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Lần	10.0750.0559_GT	2,604,700	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
1201	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Lần	10.0879.0559	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1202	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Lần	10.0879.0559_GT	2,604,700	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
1203	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Lần	10.0752.0559	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1204	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Lần	10.0752.0559_GT	2,604,700	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
1205	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	10.0408.0584	1,509,500	1,509,500	
1206	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Lần	03.3647.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1207	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ	Lần	03.3379.0494	2,816,900	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nội tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1208	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Lần	03.3379.0494_GT	2,276,400	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
1209	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Lần	10.0151.1044	771,000	771,000	-
1210	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Lần	10.0151.1045	1,208,800	1,208,800	-
1211	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Lần	03.2764.0562	4,421,700	4,421,700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1212	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Lần	10.0823.0582	3,433,300	3,433,300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1213	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Lần	16.0034.1038	952,100	952,100	-
1214	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	10.0809.0583	2,396,200	2,396,200	-
1215	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	10.0810.0559	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1216	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	10.0810.0559_GT	2,604,700	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
1217	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Lần	03.3816.0571	3,226,900	3,226,900	-
1218	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Lần	03.3816.0571_GT	2,493,700	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1219	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	10.0983.0551	3,011,900	3,011,900	-
1220	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	10.0983.0551_GT	2,390,200	2,390,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1221	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	10.0954.0576	2,767,900	2,767,900	-
1222	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	10.0954.0576_GT	2,149,000	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1223	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	10.0955.0577	5,204,600	5,204,600	-
1224	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	10.0955.0577_GT	4,304,000	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1225	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	10.0811.0559	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1226	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	10.0811.0559_GT	2,604,700	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
1227	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Lần	10.0812.0577	5,204,600	5,204,600	-
1228	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Lần	10.0812.0577_GT	4,304,000	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1229	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Lần	28.0162.0576	2,767,900	2,767,900	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1230	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Lần	28.0162.0576_GT	2,149,000	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1231	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Lần	03.3328.0686	4,721,300	4,721,300	-
1232	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Lần	03.3328.0686_GT	3,888,600	3,888,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1233	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Lần	03.3327.0459	2,815,900	2,815,900	-
1234	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Lần	03.3327.0459_GT	2,277,400	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1235	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mỡ, nạo, dẫn lưu	Lần	03.3687.0571	3,226,900	3,226,900	-
1236	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mỡ, nạo, dẫn lưu	Lần	03.3687.0571_GT	2,493,700	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1237	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Lần	03.3685.0571	3,226,900	3,226,900	-
1238	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Lần	03.3685.0571_GT	2,493,700	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1239	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Lần	15.0116.0947	5,657,000	5,657,000	-
1240	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	03.3601.0435	2,490,900	2,490,900	-
1241	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	03.3601.0435_GT	2,035,200	2,035,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1242	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Lần	15.0125.1001	1,646,800	1,646,800	-
1243	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Lần	15.0074.1081	3,078,100	3,078,100	-
1244	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Lần	10.0001.0577	5,204,600	5,204,600	-
1245	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Lần	10.0001.0577_GT	4,304,000	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1246	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	Lần	15.0152.0988	3,045,800	3,045,800	-
1247	Phong bế ngoài màng cứng	Lần	03.2265.0618	682,500	682,500	-
1248	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	03.1931.1018	369,500	369,500	-
1249	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	Lần	16.0075.1018	369,500	369,500	-
1250	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Lần	16.0071.1018	369,500	369,500	-
1251	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	03.1930.1018	369,500	369,500	-
1252	Phương pháp Proetz	Lần	15.0139.0897	69,300	69,300	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1253	Rạch áp xe mi	Lần	14.0215.0505	218,500	218,500	-
1254	Rạch áp xe túi lệ	Lần	14.0216.0505	218,500	218,500	-
1255	Rạch hoại tử bông giải thoát chèn ép	Lần	11.0015.1158	648,200	648,200	-
1256	Rửa bàng quang	Lần	02.0233.0158	230,500	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
1257	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	01.0165.0158	230,500	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
1258	Rửa cùng đồ	Lần	03.1695.0842	48,300	48,300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1259	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	01.0218.0159	152,000	152,000	-
1260	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	01.0219.0160	622,500	622,500	-
1261	Rửa dạ dày sơ sinh	Lần	13.0193.0159	152,000	152,000	-
1262	Rửa màng bụng cấp cứu	Lần	01.0242.0175	463,500	463,500	-
1263	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Lần	01.0220.0162	880,200	880,200	-
1264	Rút chỉ thép xương ức	Lần	03.3905.0563	1,857,900	1,857,900	-
1265	Rút đinh các loại	Lần	03.3901.0563	1,857,900	1,857,900	-
1266	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	10.0934.0563	1,857,900	1,857,900	-
1267	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	03.3900.0563	1,857,900	1,857,900	-
1268	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	28.0352.1091	3,081,600	3,081,600	-
1269	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	28.0352.1091_GT	2,423,300	2,423,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1270	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	02.0061.0164	194,700	194,700	-
1271	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Lần	03.2331.0164	194,700	194,700	-
1272	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	Lần	02.0229.0152	953,800	953,800	-
1273	Sắc thuốc thang	Lần	08.0022.0252	14,000	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1274	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	13.0154.0712	414,500	414,500	-
1275	Sinh thiết hốc mũi	Lần	15.0135.0168	138,500	138,500	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1276	Sinh thiết màng phổi mù	Lần	02.0064.0175	463,500	463,500	-
1277	Sinh thiết u họng miệng	Lần	15.0211.0168	138,500	138,500	-
1278	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Lần	02.0121.0320	365,100	365,100	-
1279	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Lần	02.0120.0192	1,042,500	1,042,500	-
1280	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	01.0032.0299	532,400	532,400	-
1281	Soi cổ tử cung	Lần	13.0166.0715	68,100	68,100	-
1282	Soi dây mắt cấp cứu	Lần	01.0201.0849	60,000	60,000	-
1283	Soi dây mắt cấp cứu tại giường	Lần	02.0156.0849	60,000	60,000	-
1284	Soi dây mắt trực tiếp	Lần	03.1699.0849	60,000	60,000	-
1285	Soi ối	Lần	13.0029.0716	55,100	55,100	-
1286	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Lần	03.3820.0573	3,720,600	3,720,600	-
1287	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Lần	01.0036.0192	1,042,500	1,042,500	-
1288	Tập các kiểu thở	Lần	17.0073.0277	32,900	32,900	-
1289	Tập cho người thất ngôn	Lần	17.0109.0265	124,000	124,000	-
1290	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gò ghề...)	Lần	17.0048.0268	33,400	33,400	-
1291	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Lần	17.0046.0268	33,400	33,400	-
1292	Tập đi với bàn xương cá	Lần	17.0045.0268	33,400	33,400	-
1293	Tập đi với chân giả dưới gối	Lần	17.0050.0268	33,400	33,400	-
1294	Tập đi với chân giả trên gối	Lần	17.0049.0268	33,400	33,400	-
1295	Tập đi với gậy	Lần	17.0044.0268	33,400	33,400	-
1296	Tập đi với khung tập đi	Lần	17.0042.0268	33,400	33,400	-
1297	Tập đi với khung treo	Lần	17.0051.0268	33,400	33,400	-
1298	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Lần	17.0043.0268	33,400	33,400	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1299	Tập đi với thanh song song	Lần	17.0041.0268	33,400	33,400	-
1300	Tập điều hợp vận động	Lần	17.0090.0267	59,300	59,300	-
1301	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Lần	17.0039.0267	59,300	59,300	-
1302	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Lần	17.0108.0260	77,500	77,500	-
1303	Tập ho có trợ giúp	Lần	17.0075.0277	32,900	32,900	-
1304	Tập lên, xuống cầu thang	Lần	17.0047.0268	33,400	33,400	-
1305	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	Lần	17.0091.0262	318,700	318,700	-
1306	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Lần	17.0037.0267	59,300	59,300	-
1307	Tập nuốt	Lần	17.0104.0263	173,700	173,700	-
1308	Tập nuốt	Lần	17.0104.0264	144,700	144,700	-
1309	Tập sửa lỗi phát âm	Lần	17.0111.0265	124,000	124,000	-
1310	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Lần	17.0062.0267	59,300	59,300	-
1311	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	Lần	17.0068.0268	33,400	33,400	-
1312	Tập tri giác và nhận thức	Lần	17.0102.0258	51,400	51,400	-
1313	Tập trong bồn bóng nhỏ	Lần	17.0059.0268	33,400	33,400	-
1314	Tập vận động có kháng trở	Lần	17.0056.0267	59,300	59,300	-
1315	Tập vận động có trợ giúp	Lần	17.0053.0267	59,300	59,300	-
1316	Tập vận động thụ động	Lần	17.0052.0267	59,300	59,300	-
1317	Tập vận động trên bóng	Lần	17.0058.0268	33,400	33,400	-
1318	Tập với bàn nghiêng	Lần	17.0072.0268	33,400	33,400	-
1319	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Lần	17.0067.0268	33,400	33,400	-
1320	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Lần	17.0066.0268	33,400	33,400	-
1321	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Lần	17.0070.0261	14,700	14,700	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1322	Tập với giàn treo các chi	Lần	17.0064.0268	33,400	33,400	-
1323	Tập với máy tập thăng bằng	Lần	17.0069.0268	33,400	33,400	-
1324	Tập với ròng rọc	Lần	17.0065.0269	14,700	14,700	-
1325	Tập với thang tường	Lần	17.0063.0268	33,400	33,400	-
1326	Tập với xe đạp tập	Lần	17.0071.0270	14,700	14,700	-
1327	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Lần	03.2384.0307	546,100	546,100	-
1328	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Lần	03.2382.0313	394,800	394,800	-
1329	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	Lần	06.0073.1589	44,800	44,800	-
1330	Test nội bì	Lần	03.2383.0314	493,800	493,800	-
1331	Test nội bì	Lần	03.2383.0315	406,800	406,800	-
1332	Thận nhân tạo cấp cứu	Lần	01.0174.0195	1,607,000	1,607,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1333	Thận nhân tạo thường qui	Lần	01.0175.0196	588,500	588,500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1334	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Lần	06.0015.1813	35,600	35,600	-
1335	Thang đánh giá bốn chôn bắt an – BARNES	Lần	06.0033.1809	25,600	25,600	-
1336	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Lần	06.0014.1814	40,600	40,600	-
1337	Thang đánh giá hưng cảm Young	Lần	06.0008.1813	35,600	35,600	-
1338	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Lần	06.0010.1809	25,600	25,600	-
1339	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Lần	06.0007.1813	35,600	35,600	-
1340	Thang đánh giá lo âu - zung	Lần	06.0009.1809	25,600	25,600	-
1341	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Lần	06.0013.1814	40,600	40,600	-
1342	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Lần	06.0027.1810	35,600	35,600	-
1343	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Lần	06.0026.1810	35,600	35,600	-
1344	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Lần	06.0028.1810	35,600	35,600	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1345	Thang đánh giá nhân cách catell	Lần	06.0029.1810	35,600	35,600	-
1346	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Lần	06.0025.1810	35,600	35,600	-
1347	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Lần	06.0011.1814	40,600	40,600	-
1348	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Lần	06.0016.1813	35,600	35,600	-
1349	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Lần	06.0001.1809	25,600	25,600	-
1350	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Lần	06.0002.1809	25,600	25,600	-
1351	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Lần	06.0003.1813	35,600	35,600	-
1352	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Lần	06.0004.1813	35,600	35,600	-
1353	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Lần	06.0006.1813	35,600	35,600	-
1354	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Lần	06.0017.1814	40,600	40,600	-
1355	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Lần	06.0021.1813	35,600	35,600	-
1356	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Lần	06.0032.1809	25,600	25,600	-
1357	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Lần	06.0034.1809	25,600	25,600	-
1358	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)	Lần	06.0012.1814	40,600	40,600	-
1359	Tháo bỏ các ngón chân	Lần	03.3797.0571	3,226,900	3,226,900	-
1360	Tháo bỏ các ngón chân	Lần	03.3797.0571_GT	2,493,700	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1361	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Lần	03.3711.0571	3,226,900	3,226,900	-
1362	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Lần	03.3711.0571_GT	2,493,700	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1363	Tháo đốt bàn	Lần	03.3798.0571	3,226,900	3,226,900	-
1364	Tháo đốt bàn	Lần	03.3798.0571_GT	2,493,700	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1365	Tháo khớp cổ tay	Lần	03.3683.0534	3,994,900	3,994,900	-
1366	Tháo khớp cổ tay	Lần	03.3683.0534_GT	3,175,400	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1367	Tháo khớp gối	Lần	03.3755.0534	3,994,900	3,994,900	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1368	Tháo khớp gối	Lần	03.3755.0534_GT	3,175,400	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1369	Tháo khớp khuỷu	Lần	03.3681.0534	3,994,900	3,994,900	-
1370	Tháo khớp khuỷu	Lần	03.3681.0534_GT	3,175,400	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1371	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	07.0220.1144	2,872,600	2,872,600	-
1372	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	07.0220.1144_GT	2,092,800	2,092,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1373	Tháo lồng ruột non	Lần	10.0483.0455	2,705,700	2,705,700	-
1374	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Lần	07.0232.0367	452,800	452,800	-
1375	Tháo một nửa bàn chân trước	Lần	03.3792.0534	3,994,900	3,994,900	-
1376	Tháo một nửa bàn chân trước	Lần	03.3792.0534_GT	3,175,400	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1377	Tháo xoắn ruột non	Lần	10.0482.0455	2,705,700	2,705,700	-
1378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Lần	03.3378.0494	2,816,900	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1379	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Lần	03.3378.0494_GT	2,276,400	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc
1380	Thay băng	Lần	10.9003.0200	64,300	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1381	Thay băng	Lần	10.9003.0201	89,500	89,500	-
1382	Thay băng	Lần	10.9003.0202	121,400	121,400	-
1383	Thay băng	Lần	10.9003.0203	148,600	148,600	-
1384	Thay băng	Lần	10.9003.0204	193,600	193,600	-
1385	Thay băng	Lần	10.9003.0205	275,600	275,600	-
1386	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	02.0163.0203	148,600	148,600	-
1387	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	01.0267.0203	148,600	148,600	-
1388	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	01.0267.0204	193,600	193,600	-
1389	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	01.0267.0205	275,600	275,600	-
1390	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	11.0005.1148	262,900	262,900	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1391	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	11.0010.1148	262,900	262,900	-
1392	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	11.0004.1149	458,200	458,200	-
1393	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	11.0009.1149	458,200	458,200	-
1394	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	11.0003.1150	618,300	618,300	-
1395	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	11.0116.0199	279,500	279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
1396	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	07.0225.0200	64,300	64,300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1397	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	07.0225.0204	193,600	193,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1398	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	07.0225.0205	275,600	275,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1399	Thay băng vết mổ	Lần	15.0303.0202	121,400	121,400	-
1400	Thay băng vết mổ	Lần	15.0303.0204	193,600	193,600	-
1401	Thay băng vết mổ	Lần	15.0303.0205	275,600	275,600	-
1402	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	03.3826.0075	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1403	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	03.3826.0200	64,300	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1404	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	03.3826.0202	121,400	121,400	-
1405	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	03.3826.0203	148,600	148,600	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1406	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	03.3826.0204	193,600	193,600	-
1407	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	03.3826.0205	275,600	275,600	-
1408	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	03.3826.02047	89,500	89,500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1409	Thay canuyn	Lần	15.0220.0206	263,700	263,700	-
1410	Thay canuyn mở khí quản	Lần	01.0080.0206	263,700	263,700	-
1411	Thay ống nội khí quản	Lần	01.0077.1888	600,500	600,500	-
1412	Thông bàng quang	Lần	01.0164.0210	101,800	101,800	-
1413	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ	Lần	01.0129.0209	625,000	625,000	-
1414	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ	Lần	01.0128.0209	625,000	625,000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
1415	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ	Lần	01.0131.0209	625,000	625,000	-
1416	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	Lần	01.0130.0209	625,000	625,000	-
1417	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Lần	01.0144.0209	625,000	625,000	-
1418	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ	Lần	01.0132.0209	625,000	625,000	-
1419	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ	Lần	01.0135.0209	625,000	625,000	-
1420	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	Lần	01.0138.0209	625,000	625,000	-
1421	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ	Lần	01.0134.0209	625,000	625,000	-
1422	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ	Lần	01.0137.0209	625,000	625,000	-
1423	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SiMV ≤ 8 giờ	Lần	01.0136.0209	625,000	625,000	-
1424	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ	Lần	01.0133.0209	625,000	625,000	-
1425	Thông vôi nhĩ	Lần	03.2116.0992	98,300	98,300	-
1426	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Lần	13.0031.0727	700,200	700,200	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1427	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Lần	03.2107.0934	45,300	45,300	-
1428	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Lần	03.2107.0935	132,700	132,700	-
1429	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	13.0144.0721	436,200	436,200	-
1430	Thương tích bàn tay phức tạp	Lần	10.0861.0577	5,204,600	5,204,600	-
1431	Thương tích bàn tay phức tạp	Lần	10.0861.0577_GT	4,304,000	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1432	Thụt giữ	Lần	01.0222.0211	92,400	92,400	-
1433	Thụt tháo	Lần	01.0221.0211	92,400	92,400	-
1434	Thụt tháo phân	Lần	03.2357.0211	92,400	92,400	-
1435	Thủy châm	Lần	08.0006.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1436	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Lần	08.0338.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1437	Thủy châm điều trị bại não	Lần	03.0539.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1438	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Lần	03.0557.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1439	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Lần	03.0540.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1440	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	08.0341.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1441	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Lần	03.0576.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1442	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Lần	08.0336.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1443	Thủy châm điều trị bí đái	Lần	03.0593.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1444	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	08.0388.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1445	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Lần	03.0596.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1446	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Lần	08.0327.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1447	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	08.0343.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1448	Thủy châm điều trị chứng tic	Lần	03.0584.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1449	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Lần	03.0541.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1450	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Lần	03.0587.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1451	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Lần	08.0345.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1452	Thủy châm điều trị đái dầm	Lần	03.0592.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1453	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Lần	03.0574.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1454	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	03.0549.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1455	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	08.0357.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1456	Thủy châm điều trị đau dây V	Lần	08.0359.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1457	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	08.0376.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1458	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Lần	08.0380.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1459	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	08.0360.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1460	Thủy châm điều trị đau lưng	Lần	03.0580.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1461	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Lần	03.0581.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1462	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Lần	03.0571.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1463	Thủy châm điều trị đau răng	Lần	03.0601.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1464	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	03.0570.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1465	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Lần	03.0538.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1466	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Lần	08.0352.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1467	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Lần	03.0569.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1468	Thủy châm điều trị di tinh	Lần	08.0385.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1469	Thủy châm điều trị dị ứng	Lần	03.0577.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1470	Thủy châm điều trị động kinh	Lần	03.0548.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1471	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	03.0599.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1472	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Lần	03.0542.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1473	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Lần	03.0560.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1474	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Lần	03.0562.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1475	Thủy châm điều trị hen phế quản	Lần	03.0566.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1476	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Lần	08.0331.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1477	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	03.0547.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1478	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Lần	08.0325.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1479	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Lần	08.0322.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1480	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	03.0561.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1481	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	08.0347.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1482	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	03.0583.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1483	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Lần	03.0568.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1484	Thủy châm điều trị khản tiếng	Lần	03.0544.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1485	Thủy châm điều trị lác	Lần	03.0559.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1486	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Lần	08.0382.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1487	Thủy châm điều trị liệt	Lần	03.0532.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1488	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Lần	03.0534.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1489	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Lần	03.0533.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1490	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	03.0555.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1491	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	08.0356.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1492	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	03.0536.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1493	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	08.0342.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1494	Thủy châm điều trị liệt dương	Lần	08.0386.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1495	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Lần	08.0366.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1496	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Lần	03.0535.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1497	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	08.0330.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1498	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Lần	08.0340.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1499	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	03.0598.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1500	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	08.0361.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1501	Thủy châm điều trị mất ngủ	Lần	03.0550.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1502	Thủy châm điều trị mây đay	Lần	08.0335.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1503	Thủy châm điều trị nấc	Lần	08.0326.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1504	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Lần	03.0575.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1505	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	08.0344.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1506	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Lần	03.0591.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1507	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	03.0585.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1508	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	03.0597.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1509	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Lần	03.0588.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1510	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	08.0349.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1511	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	03.0594.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1512	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	08.0372.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1513	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	08.0387.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1514	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Lần	03.0543.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1515	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Lần	03.0573.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1516	Thủy châm điều trị sa tử cung	Lần	08.0346.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1517	Thủy châm điều trị stress	Lần	03.0551.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1518	Thủy châm điều trị sụp mí	Lần	03.0556.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1519	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Lần	08.0337.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1520	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Lần	03.0567.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1521	Thủy châm điều trị táo bón	Lần	03.0589.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1522	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Lần	08.0374.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1523	Thủy châm điều trị teo cơ	Lần	03.0537.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1524	Thủy châm điều trị thất ngôn	Lần	03.0563.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1525	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Lần	08.0358.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1526	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Lần	03.0552.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1527	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	08.0355.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1528	Thủy châm điều trị thông kinh	Lần	08.0348.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1529	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	03.0554.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1530	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	03.0553.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1531	Thủy châm điều trị trĩ	Lần	03.0572.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1532	Thủy châm điều trị viêm amydan	Lần	08.0328.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1533	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Lần	08.0384.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1534	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Lần	03.0586.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1535	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	03.0578.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1536	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Lần	03.0565.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1537	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	08.0371.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1538	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	03.0582.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1539	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	03.0558.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1540	Thủy châm điều trị viêm xoang	Lần	03.0564.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1541	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Lần	08.0334.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1542	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	08.0375.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1543	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Lần	17.0022.0272	68,900	68,900	-
1544	Tiêm bắp thịt	Lần	03.2389.0212	15,100	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1545	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	03.1683.0857	55,000	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1546	Tiêm dưới da	Lần	03.2388.0212	15,100	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1547	Tiêm dưới kết mạc	Lần	03.1682.0856	55,000	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1548	Tiêm tĩnh mạch	Lần	03.2390.0212	15,100	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1549	Tiêm trong da	Lần	03.2387.0212	15,100	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1550	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sản miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Lần	12.0061.1093	869,100	869,100	-
1551	Trắc nghiệm RAVEN	Lần	06.0018.1808	30,600	30,600	-
1552	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Lần	06.0031.1809	25,600	25,600	-
1553	Trắc nghiệm WAIS	Lần	06.0019.1814	40,600	40,600	-
1554	Trắc nghiệm WICS	Lần	06.0020.1814	40,600	40,600	-
1555	Trám bít hố răng bằng GlassIonomer Cement	Lần	16.0226.1035	245,500	245,500	-
1556	Trám bít hố răng bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Lần	03.1953.1035	245,500	245,500	-
1557	Trám bít hố răng bằng nhựa Sealant	Lần	03.1949.1035	245,500	245,500	-
1558	Trám bít hố răng với Composite hoá trùng hợp	Lần	03.1939.1035	245,500	245,500	-
1559	Trám bít hố răng với Composite quang trùng hợp	Lần	03.1940.1035	245,500	245,500	-
1560	Trám bít hố răng với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Lần	03.1938.1035	245,500	245,500	-
1561	Trám bít hố răng với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Lần	16.0222.1035	245,500	245,500	-
1562	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	13.0224.0631	3,191,500	3,191,500	-
1563	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	13.0224.0631_GT	2,455,100	2,455,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1564	Truyền tĩnh mạch	Lần	03.2391.0215	25,100	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1565	Vá da đầy toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²	Lần	03.3807.0574	4,699,100	4,699,100	-
1566	Vá da đầy toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²	Lần	03.3807.0574_GT	3,964,400	3,964,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1567	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	Lần	03.3824.0575	3,044,900	3,044,900	-
1568	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	Lần	03.3824.0575_GT	2,583,600	2,583,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1569	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	03.2104.0997	4,058,900	4,058,900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1570	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	03.2104.0997_GT	3,204,200	3,204,200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
1571	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	01.0085.0277	32,900	32,900	-
1572	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	01.0281.1510	16,000	16,000	-
1573	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Lần	03.0609.0280	76,000	76,000	-
1574	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	08.0399.0280	76,000	76,000	-
1575	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Lần	08.0444.0280	76,000	76,000	-
1576	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Lần	03.0660.0280	76,000	76,000	-
1577	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Lần	08.0442.0280	76,000	76,000	-
1578	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	08.0394.0280	76,000	76,000	-
1579	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Lần	03.0612.0280	76,000	76,000	-
1580	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Lần	08.0398.0280	76,000	76,000	-
1581	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Lần	03.0652.0280	76,000	76,000	-
1582	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	08.0433.0280	76,000	76,000	-
1583	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Lần	03.0614.0280	76,000	76,000	-
1584	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	03.0611.0280	76,000	76,000	-
1585	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	03.0610.0280	76,000	76,000	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1586	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	Lần	03.0668.0280	76,000	76,000	-
1587	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Lần	08.0437.0280	76,000	76,000	-
1588	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Lần	03.0644.0280	76,000	76,000	-
1589	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	03.0624.0280	76,000	76,000	-
1590	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	Lần	08.0429.0280	76,000	76,000	-
1591	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	03.0648.0280	76,000	76,000	-
1592	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Lần	03.0649.0280	76,000	76,000	-
1593	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Lần	03.0643.0280	76,000	76,000	-
1594	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Lần	03.0667.0280	76,000	76,000	-
1595	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	03.0642.0280	76,000	76,000	-
1596	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Lần	03.0607.0280	76,000	76,000	-
1597	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Lần	03.0641.0280	76,000	76,000	-
1598	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Lần	03.0623.0280	76,000	76,000	-
1599	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Lần	03.0666.0280	76,000	76,000	-
1600	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	03.0665.0280	76,000	76,000	-
1601	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Lần	03.0615.0280	76,000	76,000	-
1602	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Lần	08.0418.0280	76,000	76,000	-
1603	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Lần	03.0634.0280	76,000	76,000	-
1604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Lần	03.0636.0280	76,000	76,000	-
1605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Lần	03.0638.0280	76,000	76,000	-
1606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	08.0426.0280	76,000	76,000	-
1607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	08.0407.0280	76,000	76,000	-
1608	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Lần	08.0450.0280	76,000	76,000	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Lần	08.0410.0280	76,000	76,000	-
1610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Lần	08.0392.0280	76,000	76,000	-
1611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Lần	03.0635.0280	76,000	76,000	-
1612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	08.0438.0280	76,000	76,000	-
1613	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	03.0651.0280	76,000	76,000	-
1614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Lần	08.0424.0280	76,000	76,000	-
1615	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Lần	03.0670.0280	76,000	76,000	-
1616	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Lần	03.0633.0280	76,000	76,000	-
1617	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Lần	08.0417.0280	76,000	76,000	-
1618	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Lần	03.0603.0280	76,000	76,000	-
1619	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Lần	03.0617.0280	76,000	76,000	-
1620	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	03.0605.0280	76,000	76,000	-
1621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	03.0604.0280	76,000	76,000	-
1622	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	03.0630.0280	76,000	76,000	-
1623	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	03.0616.0280	76,000	76,000	-
1624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Lần	03.0608.0280	76,000	76,000	-
1625	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Lần	03.0606.0280	76,000	76,000	-
1626	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	08.0391.0280	76,000	76,000	-
1627	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	08.0446.0280	76,000	76,000	-
1628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	03.0625.0280	76,000	76,000	-
1629	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Lần	03.0645.0280	76,000	76,000	-
1630	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Lần	03.0659.0280	76,000	76,000	-
1631	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	03.0654.0280	76,000	76,000	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1632	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	08.0441.0280	76,000	76,000	-
1633	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	03.0663.0280	76,000	76,000	-
1634	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Lần	08.0445.0280	76,000	76,000	-
1635	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Lần	03.0656.0280	76,000	76,000	-
1636	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	08.0436.0280	76,000	76,000	-
1637	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	03.0661.0280	76,000	76,000	-
1638	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	Lần	03.0658.0280	76,000	76,000	-
1639	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Lần	03.0669.0280	76,000	76,000	-
1640	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Lần	03.0626.0280	76,000	76,000	-
1641	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Lần	03.0631.0280	76,000	76,000	-
1642	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tia sữa	Lần	08.0435.0280	76,000	76,000	-
1643	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Lần	03.0621.0280	76,000	76,000	-
1644	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Lần	03.0639.0280	76,000	76,000	-
1645	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Lần	03.0657.0280	76,000	76,000	-
1646	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Lần	03.0618.0280	76,000	76,000	-
1647	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	08.0411.0280	76,000	76,000	-
1648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	Lần	03.0647.0280	76,000	76,000	-
1649	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	03.0629.0280	76,000	76,000	-
1650	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	03.0628.0280	76,000	76,000	-
1651	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Lần	03.0655.0280	76,000	76,000	-
1652	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	03.0646.0280	76,000	76,000	-
1653	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Lần	08.0421.0280	76,000	76,000	-
1654	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	08.0431.0280	76,000	76,000	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1655	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	03.0632.0280	76,000	76,000	-
1656	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Lần	08.0423.0280	76,000	76,000	-
1657	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	08.0395.0280	76,000	76,000	-
1658	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Lần	02.0166.0283	64,900	64,900	-
1659	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Lần	03.0613.0280	76,000	76,000	-
1660	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	03.0622.0280	76,000	76,000	-
1661	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Lần	03.0640.0280	76,000	76,000	-
1662	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Lần	08.0427.0280	76,000	76,000	-
1663	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Lần	03.0627.0280	76,000	76,000	-
1664	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	03.0650.0280	76,000	76,000	-
1665	Xông khói thuốc	Lần	08.0021.0285	45,300	45,300	-
1666	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mũi mắt	Lần	28.0033.0773	1,043,500	1,043,500	-
1667	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	03.1665.0773	1,043,500	1,043,500	-
1668	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	03.0513.0230	78,300	78,300	-
1669	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Lần	03.0159.0140	798,300	798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1670	Nhổ răng sữa	Lần	16.0238.1029	46,600	46,600	-
1671	Nhổ chân răng sữa	Lần	16.0239.1029	46,600	46,600	-
1672	Kéo nắn cột sống cổ	Lần	03.0274.0238	54,800	54,800	-
1673	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	03.0275.0238	54,800	54,800	-
1674	Laser châm	Lần	03.0272.0243	52,100	52,100	-
1675	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	27.0142.0451	3,136,900	3,136,900	-
1676	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	03.0044.1778	39,900	39,900	-
1677	Thăm dò chức năng hô hấp	Lần	03.0088.1791	144,300	144,300	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1678	Thay băng trên người bệnh loét loét đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	07.0225.0201	89,500	89,500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát
1679	Thay băng trên người bệnh loét loét đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	07.0225.0202	121,400	121,400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát
1680	Thay băng trên người bệnh loét loét đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	07.0225.0203	148,600	148,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát
1681	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Lần	10.1019.0526	300,100	300,100	-
1682	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	10.1020.0525	372,700	372,700	-
1683	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Lần	10.1020.0526	300,100	300,100	-
1684	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	10.1021.0525	372,700	372,700	-
1685	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Lần	10.1021.0526	300,100	300,100	-
1686	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Lần	10.1024.0519	257,000	257,000	-
1687	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	Lần	10.1024.0520	192,400	192,400	-
1688	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Lần	10.1028.0519	257,000	257,000	-
1689	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	Lần	10.1028.0520	192,400	192,400	-
1690	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Lần	10.1031.0513	282,000	282,000	-
1691	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	Lần	10.1031.0514	182,000	182,000	-
1692	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	08.0323.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1693	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	08.0364.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1694	Thủy châm điều trị đau răng	Lần	08.0373.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1695	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Lần	03.0164.0077	153,700	153,700	-
1696	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	03.0165.0077	153,700	153,700	-
1697	Đặt ống thông dạ dày	Lần	03.0167.0103	101,800	101,800	-
1698	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	03.0168.0159	152,000	152,000	-
1699	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kin	Lần	03.0169.0160	622,500	622,500	-
1700	Đặt sonde hậu môn	Lần	03.0178.0211	92,400	92,400	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1701	Thụt tháo phân	Lần	03.0179.0211	92,400	92,400	-
1702	Đo lactat trong máu	Lần	03.0216.1532	100,900	100,900	-
1703	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Lần	03.0218.1769	1,381,900	1,381,900	-
1704	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Lần	02.0363.0086	126,700	126,700	-
1705	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	08.0278.0230	78,300	78,300	-
1706	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Lần	08.0290.0230	78,300	78,300	-
1707	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	08.0298.0230	78,300	78,300	-
1708	Điện châm điều trị khản tiếng	Lần	08.0299.0230	78,300	78,300	-
1709	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	08.0300.0230	78,300	78,300	-
1710	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	08.0301.0230	78,300	78,300	-
1711	Điện châm điều trị chắp lẹo	Lần	08.0302.0230	78,300	78,300	-
1712	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Lần	08.0304.0230	78,300	78,300	-
1713	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	08.0305.0230	78,300	78,300	-
1714	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	08.0310.0230	78,300	78,300	-
1715	Điện châm điều trị đau răng	Lần	08.0312.0230	78,300	78,300	-
1716	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Lần	08.0315.0230	78,300	78,300	-
1717	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	08.0317.0230	78,300	78,300	-
1718	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	08.0319.0230	78,300	78,300	-
1719	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Lần	08.0393.0280	76,000	76,000	-
1720	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	08.0396.0280	76,000	76,000	-
1721	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	08.0397.0280	76,000	76,000	-
1722	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Lần	08.0400.0280	76,000	76,000	-
1723	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Lần	08.0401.0280	76,000	76,000	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1724	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	08.0402.0280	76,000	76,000	-
1725	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	08.0408.0280	76,000	76,000	-
1726	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	08.0409.0280	76,000	76,000	-
1727	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	08.0412.0280	76,000	76,000	-
1728	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	08.0413.0280	76,000	76,000	-
1729	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	08.0414.0280	76,000	76,000	-
1730	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	08.0416.0280	76,000	76,000	-
1731	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Lần	08.0419.0280	76,000	76,000	-
1732	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Lần	08.0422.0280	76,000	76,000	-
1733	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	14.0192.0075	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1734	Tiêm dưới kết mạc	Lần	14.0193.0856	55,000	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1735	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	14.0194.0857	55,000	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1736	Lấy dị vật kết mạc	Lần	14.0200.0782	71,500	71,500	-
1737	Khâu kết mạc [gây tê]	Lần	14.0201.0769	897,100	897,100	-
1738	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	14.0204.0075	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1739	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Lần	08.0415.0280	76,000	76,000	-
1740	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	13.0159.0609	929,400	929,400	-
1741	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Lần	08.0420.0280	76,000	76,000	-
1742	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	08.0425.0280	76,000	76,000	-
1743	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Lần	08.0439.0280	76,000	76,000	-
1744	Đo khúc xạ máy	Lần	21.0084.0754	12,700	12,700	-
1745	Nối gân gấp	Lần	28.0337.0559	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1746	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	03.1858.1012	631,000	631,000	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1747	Cắt u thành âm đạo	Lần	03.2733.0597	2,268,300	2,268,300	-
1748	Điều trị tùy lại	Lần	16.0061.1011	987,500	987,500	-
1749	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	10.1004.0527	372,700	372,700	-
1750	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	Lần	10.1007.0522	242,400	242,400	-
1751	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Lần	03.0237.1809	25,600	25,600	-
1752	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Lần	03.0238.1809	25,600	25,600	-
1753	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Lần	03.0239.1808	30,600	30,600	-
1754	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Lần	03.0240.1814	40,600	40,600	-
1755	Khâu giác mạc [phức tạp]	Lần	03.1667.0771	1,244,100	1,244,100	-
1756	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Lần	03.0686.0228	37,000	37,000	-
1757	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Lần	03.0689.0228	37,000	37,000	-
1758	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Lần	03.0695.0228	37,000	37,000	-
1759	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	16.0072.1018	369,500	369,500	-
1760	Đặt ống thông hậu môn	Lần	02.0247.0211	92,400	92,400	-
1761	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	02.0313.0159	152,000	152,000	-
1762	Thụt tháo phân	Lần	02.0339.0211	92,400	92,400	-
1763	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Lần	03.0112.0508	58,400	58,400	-
1764	Nhét bắc mũi sau	Lần	15.0140.0916	139,000	139,000	-
1765	Cắt u vú lành tính	Lần	12.0267.0653	3,135,800	3,135,800	-
1766	Mổ bóc nhân xơ vú	Lần	12.0268.0591	1,079,400	1,079,400	-
1767	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	16.0197.1036	369,500	369,500	-
1768	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	16.0214.1007	178,900	178,900	-
1769	Trám bít hố răng với Composite hóa trùng hợp	Lần	16.0223.1035	245,500	245,500	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1770	Trám bít hổ rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	16.0224.1035	245,500	245,500	-
1771	Trám bít hổ rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	16.0225.1035	245,500	245,500	-
1772	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Lần	16.0232.1016	296,100	296,100	-
1773	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Lần	16.0232.1017	415,500	415,500	-
1774	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	10.0524.0491	2,683,900	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1775	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	14.0210.0799	40,900	40,900	-
1776	Nhét bắc mũi trước	Lần	15.0141.0916	139,000	139,000	-
1777	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	15.0207.0878	295,500	295,500	-
1778	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	15.0207.0995	771,900	771,900	-
1779	Lấy dị vật hạ họng	Lần	15.0213.0900	43,100	43,100	-
1780	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	16.0230.1010	380,100	380,100	-
1781	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	10.1017.0533	167,000	167,000	-
1782	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Lần	10.1018.0513	282,000	282,000	-
1783	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	Lần	10.1018.0514	182,000	182,000	-
1784	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	10.1019.0525	372,700	372,700	-
1785	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Lần	03.0076.0114	14,100	14,100	-
1786	Đặt nội khí quản	Lần	03.0077.1888	600,500	600,500	-
1787	Mở khí quản	Lần	03.0078.0120	759,800	759,800	-
1788	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Lần	03.0079.0077	153,700	153,700	-
1789	Bơm rửa màng phổi	Lần	03.0081.0071	248,500	248,500	-
1790	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	Lần	03.0082.0209	625,000	625,000	-
1791	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	Lần	03.0083.0209	625,000	625,000	-
1792	Chọc thăm dò màng phổi	Lần	03.0084.0077	153,700	153,700	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1793	Mở màng phổi tối thiểu	Lần	03.0085.0094	628,500	628,500	-
1794	Khí dung thuốc cấp cứu	Lần	03.0089.0898	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1795	Khí dung thuốc thở máy	Lần	03.0090.0898	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1796	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Lần	03.0091.0300	373,600	373,600	-
1797	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kin	Lần	03.0092.0299	532,400	532,400	-
1798	Mở khí quản qua da cấp cứu	Lần	03.0096.0120	759,800	759,800	-
1799	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Lần	03.0098.0079	162,900	162,900	-
1800	Thay canuyn mở khí quản	Lần	03.0101.0206	263,700	263,700	-
1801	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Lần	03.0102.0200	64,300	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1802	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	03.0125.0086	126,700	126,700	-
1803	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	03.0129.0121	405,500	405,500	-
1804	Vận động trị liệu bàng quang	Lần	03.0130.0262	318,700	318,700	-
1805	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	03.0131.0158	230,500	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
1806	Thông tiểu	Lần	03.0133.0210	101,800	101,800	-
1807	Chọc dịch tủy sống	Lần	03.0148.0083	126,900	126,900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
1808	Soi dây mắt cấp cứu	Lần	03.0152.0849	60,000	60,000	-
1809	Phẫu thuật mạc đơn thuần	Lần	14.0165.0823	960,200	960,200	-
1810	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	14.0174.0773	1,043,500	1,043,500	-
1811	Bơm rửa lệ đạo	Lần	14.0206.0730	41,200	41,200	-
1812	Rửa cùng đồ	Lần	14.0211.0842	48,300	48,300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1813	Soi dây mắt trực tiếp	Lần	14.0218.0849	60,000	60,000	-
1814	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	16.0335.1022	110,800	110,800	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1815	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Lần	16.0337.1053	1,832,000	1,832,000	-
1816	Thủy châm điều trị mất ngủ	Lần	08.0324.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1817	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Lần	08.0332.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1818	Thủy châm điều trị trĩ	Lần	08.0333.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1819	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Lần	08.0339.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1820	Đặt ống thông dạ dày	Lần	02.0244.0103	101,800	101,800	-
1821	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	08.0351.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1822	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	02.0008.0078	195,900	195,900	-
1823	Thủy châm điều trị hen phế quản	Lần	08.0353.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1824	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Lần	08.0354.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1825	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	08.0362.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1826	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Lần	08.0363.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1827	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Lần	08.0365.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1828	Thủy châm điều trị sụp mí	Lần	08.0367.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1829	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	08.0377.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1830	Thủy châm điều trị đau lưng	Lần	08.0378.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1831	Thủy châm điều trị sụp mí	Lần	08.0379.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1832	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	08.0381.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1833	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Lần	08.0383.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1834	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	08.0428.0280	76,000	76,000	-
1835	Lấy dị vật âm đạo	Lần	13.0148.0630	653,700	653,700	-
1836	Trích áp xe tuyến Bartholin	Lần	13.0151.0601	951,600	951,600	-
1837	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	13.0152.0589	1,369,400	1,369,400	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1838	Cắt u vú lành tính	Lần	13.0174.0653	3,135,800	3,135,800	-
1839	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Lần	21.0076.0752	68,000	68,000	-
1840	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Lần	21.0079.0801	130,900	130,900	-
1841	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Lần	21.0083.0848	33,600	33,600	-
1842	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Lần	21.0091.0758	69,400	69,400	-
1843	Đo nhãn áp	Lần	21.0092.0755	31,600	31,600	-
1844	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	08.0430.0280	76,000	76,000	-
1845	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	08.0432.0280	76,000	76,000	-
1846	Trích áp xe tăng sinh môn	Lần	13.0054.0600	873,000	873,000	-
1847	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	08.0434.0280	76,000	76,000	-
1848	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	08.0440.0280	76,000	76,000	-
1849	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	08.0443.0280	76,000	76,000	-
1850	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	08.0447.0280	76,000	76,000	-
1851	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Lần	08.0448.0280	76,000	76,000	-
1852	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Lần	08.0449.0280	76,000	76,000	-
1853	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Lần	08.0452.0228	37,000	37,000	-
1854	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Lần	08.0457.0228	37,000	37,000	-
1855	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Lần	08.0458.0228	37,000	37,000	-
1856	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Lần	08.0461.0228	37,000	37,000	-
1857	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Lần	08.0468.0228	37,000	37,000	-
1858	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	02.0232.0158	230,500	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
1859	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	13.0072.0683	3,217,800	3,217,800	-
1860	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	16.0298.1009	414,400	414,400	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1861	Cứu điều trị dai dầm thể hàn	Lần	08.0472.0228	37,000	37,000	-
1862	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Lần	08.0473.0228	37,000	37,000	-
1863	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Lần	08.0476.0228	37,000	37,000	-
1864	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	18.0609.0170	879,400	879,400	-
1865	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	03.3405.0606	312,500	312,500	-
1866	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	12.0280.0683	3,217,800	3,217,800	-
1867	Cắt u nang buồng trứng	Lần	12.0281.0683	3,217,800	3,217,800	-
1868	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	12.0283.0683	3,217,800	3,217,800	-
1869	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	12.0309.0589	1,369,400	1,369,400	-
1870	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Lần	03.0653.0280	76,000	76,000	-
1871	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	18.0611.0170	879,400	879,400	-
1872	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Lần	03.1667.0770	799,600	799,600	-
1873	Nong niệu đạo	Lần	10.0405.0156	273,500	273,500	-
1874	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	03.0676.0228	37,000	37,000	-
1875	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Lần	03.0680.0228	37,000	37,000	-
1876	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	03.0602.0271	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1877	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	15.0034.0997	4,058,900	4,058,900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1878	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Lần	15.0046.0954	3,209,900	3,209,900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1879	Trích rạch màng nhĩ	Lần	15.0050.0994	69,300	69,300	-
1880	Làm thuốc tai	Lần	15.0058.0899	22,000	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
1881	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Lần	03.2255.0616	4,545,300	4,545,300	-
1882	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	10.0406.0435	2,490,900	2,490,900	-
1883	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	10.0407.0435	2,490,900	2,490,900	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1884	Mở thông da dày	Lần	10.0416.0491	2,683,900	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1885	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	03.2260.0606	312,500	312,500	-
1886	Khâu rách củng đồ âm đạo	Lần	03.2263.0624	2,119,400	2,119,400	-
1887	Mở bụng thăm dò	Lần	10.0451.0491	2,683,900	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1888	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Lần	10.0995.0517	342,000	342,000	-
1889	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	Lần	10.0995.0518	187,000	187,000	-
1890	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Lần	03.0637.0280	76,000	76,000	-
1891	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	03.1858.1013	861,000	861,000	-
1892	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Lần	03.1858.1014	455,500	455,500	-
1893	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	03.1858.1015	991,000	991,000	-
1894	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Lần	10.1000.0515	434,600	434,600	-
1895	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Lần	10.1000.0516	256,600	256,600	-
1896	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Lần	10.1012.0525	372,700	372,700	-
1897	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	Lần	10.1012.0526	300,100	300,100	-
1898	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Lần	10.1027.0521	372,700	372,700	-
1899	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	Lần	10.1027.0522	242,400	242,400	-
1900	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Lần	03.0019.1798	215,800	215,800	-
1901	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Lần	03.0023.0192	1,042,500	1,042,500	-
1902	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	Lần	03.0024.0192	1,042,500	1,042,500	-
1903	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	03.0029.0192	1,042,500	1,042,500	-
1904	Đặt catheter động mạch [nhĩ]	Lần	03.0033.0097	578,500	578,500	-
1905	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Lần	03.0035.0099	685,500	685,500	-
1906	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	Lần	03.0035.0100	1,158,500	1,158,500	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1907	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Lần	03.0038.0081	280,500	280,500	-
1908	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Lần	10.1001.0515	434,600	434,600	-
1909	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	Lần	10.1001.0516	256,600	256,600	-
1910	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Lần	10.1002.0527	372,700	372,700	-
1911	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	Lần	10.1002.0528	300,100	300,100	-
1912	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	10.1006.0527	372,700	372,700	-
1913	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Lần	10.1007.0521	372,700	372,700	-
1914	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Lần	10.1009.0519	257,000	257,000	-
1915	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	Lần	10.1009.0520	192,400	192,400	-
1916	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	03.1690.0075	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1917	Đặt catheter động mạch	Lần	01.0009.0098	1,400,500	1,400,500	-
1918	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Lần	28.0335.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1919	Nối gân duỗi	Lần	28.0340.0559	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1920	Cắt nang giáp móng	Lần	03.3913.1048	2,289,300	2,289,300	-
1921	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Lần	21.0004.1790	86,200	86,200	-
1922	Sắc thuốc thang	Lần	03.0284.0252	14,000	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1923	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Lần	03.0285.0249	54,800	54,800	-
1924	Bỏ thuốc	Lần	03.0287.0222	57,600	57,600	-
1925	Chườm ngải	Lần	03.0288.0228	37,000	37,000	-
1926	Tiêm khớp gối	Lần	02.0381.0213	104,400	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1927	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Lần	02.0336.1664	71,600	71,600	-
1928	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	02.0338.0211	92,400	92,400	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1929	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	08.0389.0280	76,000	76,000	-
1930	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	08.0390.0280	76,000	76,000	-
1931	Thay canuyn mở khí quản	Lần	02.0067.0206	263,700	263,700	-
1932	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	02.0068.0277	32,900	32,900	-
1933	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	02.0344.0087	171,900	171,900	-
1934	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	02.0347.0087	171,900	171,900	-
1935	Hút dịch khớp gối	Lần	02.0349.0112	129,600	129,600	-
1936	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	02.0361.0112	129,600	129,600	-
1937	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	18.0610.0090	170,900	170,900	-
1938	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	18.0619.0090	170,900	170,900	-
1939	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	18.0620.0087	171,900	171,900	-
1940	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	18.0621.0090	170,900	170,900	-
1941	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	18.0622.0085	240,900	240,900	-
1942	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Lần	10.0791.0548	4,324,900	4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1943	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Lần	10.0871.0548	4,324,900	4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1944	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Lần	15.0035.0971	3,209,900	3,209,900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1945	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Lần	15.0300.0955	3,340,900	3,340,900	-
1946	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Lần	15.0097.0960	2,981,800	2,981,800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1947	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Lần	03.3728.0548	4,324,900	4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1948	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mòm khuỷu	Lần	10.0734.0548	4,324,900	4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1949	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Lần	10.0772.0548	4,324,900	4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1950	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Lần	10.0773.0548	4,324,900	4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1951	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Lần	10.0790.0548	4,324,900	4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1952	Cố định nếp vít gãy trật khớp vai	Lần	03.3646.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nếp, vít.
1953	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	03.2729.0683_GT	2,651,700	2,651,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1954	Cắt u nang buồng trứng	Lần	03.2730.0683_GT	2,651,700	2,651,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1955	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	03.2731.0683_GT	2,651,700	2,651,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1956	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	03.2732.0683_GT	2,651,700	2,651,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1957	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	12.0280.0683_GT	2,651,700	2,651,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1958	Cắt u nang buồng trứng	Lần	12.0281.0683_GT	2,651,700	2,651,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1959	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	12.0283.0683_GT	2,651,700	2,651,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1960	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	13.0072.0683_GT	2,651,700	2,651,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1961	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có choáng	Lần	13.0092.0683_GT	2,651,700	2,651,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1962	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Lần	10.0871.0548_GT	3,577,600	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
1963	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Lần	15.0035.0971_GT	2,976,800	2,976,800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
1964	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Lần	15.0300.0955_GT	1,570,700	1,570,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1965	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Lần	15.0097.0960_GT	2,033,900	2,033,900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
1966	Kết xương đinh nếp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Lần	03.3728.0548_GT	3,577,600	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
1967	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Lần	10.0734.0548_GT	3,577,600	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
1968	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Lần	10.0772.0548_GT	3,577,600	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
1969	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Lần	10.0773.0548_GT	3,577,600	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
1970	Cắt u vú lành tính	Lần	13.0174.0653_GT	2,595,700	2,595,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1971	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	10.0406.0435_GT	2,035,200	2,035,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1972	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	10.0407.0435_GT	2,035,200	2,035,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1973	Mở thông dạ dày	Lần	10.0416.0491_GT	2,276,100	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1974	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	03.2263.0624_GT	1,569,000	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1975	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lần	10.0325.0421_GT	3,546,600	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1976	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Lần	03.2255.0616_GT	3,636,100	3,636,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1977	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	15.0034.0997_GT	3,204,200	3,204,200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
1978	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Lần	10.0790.0548_GT	3,577,600	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
1979	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Lần	10.0791.0548_GT	3,577,600	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
1980	Cắt u thành âm đạo	Lần	03.2733.0597_GT	1,716,500	1,716,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1981	Lâm hậu môn nhân tạo	Lần	10.0524.0491_GT	2,276,100	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy *
1982	Cắt u vú lành tính	Lần	12.0267.0653_GT	2,595,700	2,595,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1983	Nối gân đuôi	Lần	28.0340.0559_GT	2,604,700	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
1984	Mở bụng thăm dò	Lần	10.0451.0491_GT	2,276,100	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
1985	Nối gân gấp	Lần	28.0337.0559_GT	2,604,700	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
1986	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Lần	10.0737.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1987	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	Lần	10.0738.0556	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1988	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Lần	27.0313.1196	2,434,500	2,434,500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
1989	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Lần	27.0314.1196	2,434,500	2,434,500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên)



Huỳnh Minh Chín

SỞ Y TẾ TỈNH BÌNH DƯƠNG
TTYT TP THUẬN AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH
(Theo Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND ký ngày 12 tháng 12 năm 2024;
Áp dụng từ ngày 01/01/2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
1	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	18.0220.0040	550,100	550,100	-
2	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	18.0220.0041	663,400	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	18.0256.0041	663,400	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
4	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	18.0255.0040	550,100	550,100	-
5	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	18.0258.0041	663,400	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
6	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	18.0257.0040	550,100	550,100	-
7	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	18.0260.0041	663,400	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
8	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	18.0259.0040	550,100	550,100	-
9	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	18.0222.0040	550,100	550,100	-
10	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	18.0222.0041	663,400	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
11	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	18.0192.0041	663,400	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
12	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	18.0191.0040	550,100	550,100	-
13	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Lần	18.0193.0040	550,100	550,100	-
14	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Lần	18.0219.0040	550,100	550,100	-
15	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Lần	18.0219.0041	663,400	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
16	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Lần	18.0221.0040	550,100	550,100	-
17	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Lần	18.0221.0041	663,400	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
18	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	18.0156.0041	663,400	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
19	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	18.0155.0040	550,100	550,100	-
20	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Lần	18.0160.0040	550,100	550,100	-
21	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Lần	18.0160.0041	663,400	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
22	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Lần	18.0153.0041	663,400	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
23	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	18.0150.0041	663,400	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
24	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	18.0149.0040	550,100	550,100	-
25	Chụp Xquang Blondeau	Lần	18.0072.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
26	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	Lần	18.0072.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
27	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	18.0125.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	Chụp Xquang Chausse III	Lần	18.0077.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
29	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Lần	18.0089.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	Lần	18.0087.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
31	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	18.0088.0030	130,300	130,300	Áp dụng cho 01 vị trí
32	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	18.0086.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
33	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Lần	18.0096.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
34	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Lần	18.0090.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
35	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Lần	18.0092.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
36	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Lần	18.0095.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
37	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Lần	18.0094.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
38	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	18.0093.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	18.0091.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
40	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn	Lần	18.0123.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
41	Chụp Xquang hàm chéo một bên	Lần	18.0074.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
42	Chụp Xquang Hirtz	Lần	18.0073.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
43	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Lần	18.0076.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
44	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Lần	18.0071.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Lần	18.0097.0030	130,300	130,300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	18.0112.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	18.0110.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	18.0109.0012	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	18.0109.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Lần	18.0105.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	18.0104.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	18.0080.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	Lần	18.0122.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
54	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Lần	18.0101.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	18.0100.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	18.0098.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Lần	18.0068.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Lần	18.0069.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	Chụp Xquang mòm trâm	Lần	18.0085.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Lần	18.0120.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	18.0119.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Lần	18.0084.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Lần	18.0081.2002	23,700	23,700	-
64	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Lần	18.0082.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	Chụp Xquang Schuller	Lần	18.0078.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Lần	18.0067.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Lần	18.0070.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	Chụp Xquang Stenvers	Lần	18.0079.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	Chụp Xquang tại giường	Lần	18.0127.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	18.0124.0034	264,800	264,800	-
71	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Lần	18.0130.0035	264,800	264,800	-
72	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	Lần	18.0138.0031	451,800	451,800	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
73	Chụp Xquang tuyến vú	Lần	18.0126.0026	102,300	102,300	-
74	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	18.0102.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	18.0108.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	18.0116.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	18.0113.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	18.0114.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	18.0106.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	18.0103.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	18.0075.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	18.0115.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	18.0107.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	Lần	18.0099.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	18.0111.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	18.0117.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	18.0121.0029	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	Điện tim thường	Lần	21.0014.1778	39,900	39,900	-
89	Điện tim thường	Lần	02.0085.1778	39,900	39,900	-
90	Đo chức năng hô hấp	Lần	02.0024.1791	144,300	144,300	-
91	Ghi điện não đồ thông thường	Lần	21.0040.1777	75,200	75,200	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
92	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	01.0002.1778	39,900	39,900	-
93	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Lần	02.0212.0150	575,300	575,300	-
94	Nội soi bàng quang tán sỏi	Lần	27.0391.0440	1,345,000	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
95	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (i bên)	Lần	03.0993.0869	286,500	286,500	-
96	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (i bên)	Lần	03.0992.0868	216,500	216,500	-
97	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Lần	02.0272.2044	317,000	317,000	-
98	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Lần	01.0232.0140	798,300	798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
99	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Lần	03.1056.0140	798,300	798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
100	Nội soi đại tràng sigma	Lần	20.0081.0137	352,100	352,100	-
101	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Lần	02.0306.0137	352,100	352,100	-
102	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Lần	02.0307.0136	468,800	468,800	-
103	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Lần	02.0261.0319	677,500	677,500	-
104	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Lần	02.0262.0136	468,800	468,800	-
105	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	02.0259.0137	352,100	352,100	-
106	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	15.0226.1005	321,400	321,400	-
107	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	15.0228.0932	545,500	545,500	-
108	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Lần	02.0273.0191	283,800	283,800	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
109	Nội soi họng	Lần	03.1003.2048	40,000	40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán
110	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Lần	01.0111.0129	3,308,100	3,308,100	-
111	Nội soi lấy dị vật tại gây mê/[gây tê]	Lần	15.0055.0902	530,700	530,700	-
112	Nội soi lấy dị vật tại gây mê/[gây tê]	Lần	15.0055.0903	170,600	170,600	-
113	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Lần	27.0367.0436	1,920,900	1,920,900	Chưa bao gồm sonde JJ.
114	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Lần	27.0367.0436	1,475,400	1,475,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
115	Nội soi mũi	Lần	03.1002.2048	40,000	40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán
116	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Lần	27.0355.1196	2,434,500	2,434,500	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
117	Nội soi tai	Lần	03.1001.2048	40,000	40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
118	Nội soi tai mũi họng	Lần	20.0013.0933	116,100	116,100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
119	Nội soi tai mũi họng [Tai]	Lần	20.0013.2048	116,100	116,100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
120	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	15.0238.1004	549,900	549,900	-
121	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	15.0240.0904	754,400	754,400	-
122	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	15.0240.0905	404,900	404,900	-
123	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Lần	20.0010.0990	245,500	245,500	-
124	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Lần	03.0998.0990	245,500	245,500	-
125	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Lần	02.0253.0135	276,500	276,500	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
126	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Lần	02.0304.0134	493,800	493,800	Đã bao gồm chi phí Test HP
127	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	Lần	02.0255.0319	677,500	677,500	-
128	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	20.0080.0135	276,500	276,500	-
129	Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	02.0256.0139	215,200	215,200	-
130	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Lần	02.0257.0139	215,200	215,200	-
131	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	02.0309.0138	323,500	323,500	-
132	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	02.0308.0139	215,200	215,200	-
133	Siêu âm 3D/4D tim	Lần	18.0053.0007	486,300	486,300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
134	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	18.0013.0001	58,600	58,600	-
135	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	18.0002.0001	58,600	58,600	-
136	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ở áp xe gan	Lần	02.0325.0166	586,300	586,300	-
137	Siêu âm can thiệp - chọc hút ở áp xe trong ổ bụng	Lần	02.0334.0166	586,300	586,300	-
138	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Lần	02.0333.0078	195,900	195,900	-
139	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ở áp xe	Lần	02.0317.0165	659,900	659,900	Chưa bao gồm ống thông.
140	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	01.0303.0001	58,600	58,600	-
141	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	18.0003.0001	58,600	58,600	-
142	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Lần	01.0021.0001	58,600	58,600	-
143	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Lần	01.0020.0001	58,600	58,600	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
144	Siêu âm đàn hồi mô vú	Lần	18.0056.0069	89,300	89,300	
145	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	18.0021.0069	89,300	89,300	
146	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Lần	18.0037.0004	252,300	252,300	
147	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	18.0045.0004	252,300	252,300	
148	Siêu âm Doppler dương vật	Lần	18.0060.0069	89,300	89,300	
149	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Lần	01.0019.0004	252,300	252,300	-
150	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	02.0112.0004	252,300	252,300	-
151	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	Lần	03.0043.0004	252,300	252,300	-
152	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Lần	02.0316.0004	252,300	252,300	-
153	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	Lần	02.0315.0004	252,300	252,300	-
154	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	18.0023.0004	252,300	252,300	-
155	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	18.0026.0069	89,300	89,300	
156	Siêu âm Doppler tim	Lần	02.0113.0004	252,300	252,300	
157	Siêu âm Doppler tim, van tim	Lần	18.0052.0004	252,300	252,300	
158	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	18.0058.0069	89,300	89,300	
159	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	18.0025.0069	89,300	89,300	
160	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	18.0033.0004	252,300	252,300	
161	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	18.0032.0069	89,300	89,300	
162	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	18.0055.0069	89,300	89,300	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
163	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	18.0010.0069	89,300	89,300	-
164	Siêu âm dương vật	Lần	18.0059.0001	58,600	58,600	-
165	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	18.0004.0001	58,600	58,600	-
166	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	18.0016.0001	58,600	58,600	-
167	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	18.0043.0001	58,600	58,600	-
168	Siêu âm khớp (một vị trí)	Lần	02.0373.0001	58,600	58,600	-
169	Siêu âm màng phổi	Lần	18.0011.0001	58,600	58,600	-
170	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	01.0092.0001	58,600	58,600	-
171	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	02.0063.0001	58,600	58,600	-
172	Siêu âm ổ bụng	Lần	02.0314.0001	58,600	58,600	-
173	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	18.0015.0001	58,600	58,600	-
174	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	01.0239.0001	58,600	58,600	-
175	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Lần	18.0019.0001	58,600	58,600	-
176	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	18.0044.0001	58,600	58,600	-
177	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	18.0020.0001	58,600	58,600	-
178	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	18.0036.0001	58,600	58,600	-
179	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	18.0034.0001	58,600	58,600	-
180	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	18.0035.0001	58,600	58,600	-
181	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	18.0012.0001	58,600	58,600	-

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
182	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	01.0018.0004	252,300	252,300	-
183	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	02.0119.0004	252,300	252,300	-
184	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	03.0041.0004	252,300	252,300	-
185	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	09.0151.0004	252,300	252,300	-
186	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	18.0049.0004	252,300	252,300	-
187	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Lần	18.0057.0001	58,600	58,600	-
188	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	18.0031.0003	195,600	195,600	-
189	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	18.0030.0001	58,600	58,600	-
190	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	18.0018.0001	58,600	58,600	-
191	Siêu âm tuyến giáp	Lần	18.0001.0001	58,600	58,600	-
192	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	18.0054.0001	58,600	58,600	-
193	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	13.0023.2023	55,000	55,000	#N/A
194	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0068.0011	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0087.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [< 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0090.0011	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0091.0011	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [< 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0092.0011	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0093.0011	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [< 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0094.0011	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
201	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0095.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0096.0011	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	Chụp X-quang khung chậu thẳng [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0098.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0099.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	Chụp X-quang khớp vai thẳng [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0100.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0101.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0102.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0103.0011	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [< 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0104.0011	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0105.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0106.0011	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [< 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0107.0011	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0108.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0110.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0111.0011	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [< 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0112.0011	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [< 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0113.0011	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0114.0011	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [< 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0115.0011	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
220	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [< 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0116.0011	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	Chụp X-quang ngực thẳng [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0119.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0120.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0121.0011	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [< 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0122.0011	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0123.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Lần	18.0081.2001	16,100	16,100	-
227	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]	Lần	18.0067.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	18.0068.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	18.0071.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	18.0086.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	18.0087.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	Lần	18.0089.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	18.0090.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	18.0091.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
235	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	18.0092.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
236	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	18.0093.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
237	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	Lần	18.0094.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
238	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	18.0096.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
239	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	18.0102.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
240	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	18.0103.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
241	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	18.0104.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
242	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	18.0106.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
243	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	18.0107.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
244	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	18.0108.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
245	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	18.0111.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
246	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	18.0112.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
247	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	Lần	18.0113.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
248	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	18.0114.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
249	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	18.0115.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
250	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	18.0116.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
251	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	18.0117.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
252	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	18.0121.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
253	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	Lần	18.0122.0028	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
254	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0067.0013	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
255	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0068.0013	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
256	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0069.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
257	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0070.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
258	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0071.0011	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
259	Chụp X-quang Blondeau [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0072.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
260	Chụp X-quang Hirtz [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0073.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
261	Chụp X-quang mòm trâm [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0085.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
262	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	Lần	18.0138.0023	411,800	411,800	-
263	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0123.0012	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
264	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	Lần	18.0124.0016	109,300	109,300	-
265	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0125.0012	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
266	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0113.0013	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
267	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	Lần	18.0130.0017	124,300	124,300	-
268	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	18.0605.0170	879,400	879,400	-
269	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0102.0013	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
270	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0103.0013	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
271	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0104.0013	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
272	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0105.0012	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
273	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0106.0013	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
274	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0107.0013	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
275	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0108.0013	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
276	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0110.0012	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
277	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0111.0013	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
278	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0112.0013	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
279	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0114.0013	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
280	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0115.0013	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
281	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0116.0013	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
282	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0117.0011	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
283	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0119.0012	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
284	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0120.0012	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
285	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0121.0013	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
286	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0122.0013	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
287	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0095.0012	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
288	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0096.0013	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
289	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0098.0012	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
290	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0099.0012	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
291	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0100.0012	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
292	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0101.0012	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
293	Chụp X-quang Schuller [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0078.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
294	Chụp X-quang Stenvers [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0079.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
295	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0080.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	TÊN DỊCH VỤ - KỸ THUẬT	ĐVT	MÃ BHYT	ĐƠN GIÁ		GHI CHÚ
				CÓ BHYT	KHÔNG BHYT	
296	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0067.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
297	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0082.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
298	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0086.0013	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
299	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0087.0013	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
300	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0089.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
301	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0090.0013	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
302	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0091.0013	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
303	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0092.0013	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
304	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0093.0013	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
305	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	18.0094.0013	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
306	Chụp X-quang hàm chéo một bên [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0074.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
307	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0075.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
308	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0076.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
309	Chụp X-quang Chausse III [< 24x30 cm, 1 tư thế]	Lần	18.0077.0010	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên)



Huỳnh Minh Chín

